

**Tiểu luận**

***Tài chính tiền tệ***

Mục Lục

<u>A- MỞ ĐẦU.....</u>	<u>3</u>
<u>B- NỘI DUNG.....</u>	<u>4</u>
<u>CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH QUỐC GIA.....</u>	<u>4</u>
<u>I. KHÁI NIỆM .....</u>	<u>4</u>
<u>II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN.....</u>	<u>5</u>
<u>III. NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI</u>	
<u>CHÍNH QUỐC GIA.....</u>	<u>5</u>
<u>1.Chính sách về vốn:.....</u>	<u>5</u>
<u>2. Chính sách đối với tài chính doanh nghiệp</u>	
<u>.....</u>	<u>7</u>
<u>3. Chính sách đối với ngân sách nhà nước. 11</u>	
<u>4. Chính sách tài chính đối ngoại của nhà</u>	
<u>nước.....</u>	<u>17</u>
<u>5. Chính sách tiền tệ và tín dụng.....</u>	<u>20</u>
<u>* 2010 - ban hành chính sách tín dụng hỗ trợ</u>	
<u>“Tam nông” .....</u>	<u>31</u>
<u>C- KẾT LUẬN.....</u>	<u>31</u>

## A- MỞ ĐẦU

Hiện nay vấn đề phát triển kinh tế là một vấn đề rất cần thiết, tất yếu đối với mọi quốc gia. Nhưng ở mỗi nước khác nhau thì đi bằng các con đường khác nhau do dựa vào các tiềm lực của chính mình.

Thị trường tài chính là một sản phẩm bậc cao của nền kinh tế thị trường- hay nói chính xác hơn, là nền kinh tế tiền tệ, ở đó, bên cạnh các thị trường khác, thị trường tài chính hoạt động như là một sự kết nối giữa người cho vay đầu tiên và người sử dụng cuối cùng, tạo ra vô số các giao dịch, và ở mỗi giao dịch, dù động cơ nào, cũng tạo ra các dòng chảy về vốn trong một nền kinh tế - như là sự lưu thông máu trong một cơ thể - một nền kinh tế hoạt động lành mạnh và có hiệu quả chỉ khi nào thị trường này cũng hoạt động có hiệu quả như thế, và ngược lại.

Thị trường tài chính giúp cho việc sử dụng vốn có hiệu quả hơn, không chỉ đối với người có tiền đầu tư mà còn cả với người vay tiền để [đầu tư](#). Người cho vay sẽ có lãi thông qua [lãi suất](#) cho vay. Người đi vay vốn phải tính toán sử dụng vốn vay đó hiệu.

Thị trường tài chính là chiếc cầu nối giữa cung và cầu vốn trong nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi chuyển nguồn vốn nhàn rỗi sang nơi thiếu vốn để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Thông qua thị trường tài chính hình thành giá mua giá bán các loại cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, giấy nợ ngắn hạn, dài hạn... hình thành nên tỷ lệ lãi suất đi vay, lãi suất cho vay, lãi suất ngắn, trung hạn và dài hạn.

Ở Việt Nam, kể từ khi nền kinh tế chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, gia nhập WTO, lĩnh vực tài chính là lĩnh vực mang tính nhạy cảm luôn đòi hỏi sự đổi mới cả về mặt nhận thức và thực tiễn.

Trong những năm qua, cùng với quá trình cải cách kinh tế, thị trường tài chính Việt Nam đã có những bước phát triển nhất định. Trước hết, các thị trường cấu thành cơ bản của thị trường tài chính đã được hình thành và từng bước hoàn thiện. Nhiều loại hình định chế trung gian tài chính được thành lập. Đặc biệt, thị trường chứng khoán đã được thiết lập và có những đóng góp ban đầu trong việc huy động các nguồn vốn dài hạn cho nền kinh tế.

Thứ hai, trong hơn 5 năm lại đây, hệ thống ngân hàng đã được cơ cấu lại nhằm giảm thiểu những yếu kém của hệ thống và những sai lệch trong chính sách tín dụng. Chương trình cơ cấu lại tập trung vào việc lành mạnh hoá và tăng cường năng lực tài chính của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng thương mại (NHTM) Nhà nước. Hoạt động tín dụng đã được đổi mới theo hướng các tổ chức tín dụng có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quyết định cho vay, lựa chọn khách hàng và biện pháp đảm bảo tiền vay trên nguyên tắc thương mại, đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Thứ ba, các nguyên tắc quản lý tài chính tiên tiến và chuẩn mực quốc tế về tính minh bạch, kế toán, kiểm toán, giám sát... đã và đang từng bước được thể chế hoá và ứng dụng rộng rãi hơn trong thực tế. Các thể chế về quản trị doanh nghiệp (kể cả ngân hàng) cũng được hoàn thiện một bước, nhất là đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Cuối cùng, song không kém phần quan trọng, khung pháp luật của TTTC đang ngày càng phù hợp hơn với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Chính sách tín dụng ngày càng đối xử bình đẳng hơn đối với các doanh nghiệp tư nhân và có vốn

đầu tư nước ngoài. Các định chế tài chính nước ngoài ngày càng được phép mở rộng phạm vi, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của mình.

Tuy đạt được không ít thành tựu, song thị trường tài chính Việt Nam vẫn được xem là cụm kém phát triển.

Chính sách tài chính quốc gia luôn là nhu cầu để nhằm tăng tiềm lực tài chính cho đất nước, kiểm soát lạm phát, tạo công ăn việc làm, tạo khả năng và tiềm lực tài chính quốc gia trên cơ sở khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn trong nước và ngoài nước, tạo vốn và sử dụng vốn có hiệu quả trong nền kinh tế, ổn định và lành mạnh hóa môi trường kinh tế vĩ mô (ổn định tiền tệ: tỷ giá linh hoạt; về tài chính: giảm bội chi, bảo đảm dự trữ tài chính - Nâng cao vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô thông qua các chính sách, luật pháp, công cụ).

## B- NỘI DUNG

# CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH QUỐC GIA

## I. KHÁI NIỆM

Chính sách tài chính quốc gia là hệ thống các quan điểm, chủ trương biện pháp của nhà nước trong việc sử dụng các công cụ tài chính - tiền tệ để tác động vào hệ thống tài chính nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong chiến lược phát triển từng giai đoạn của đất nước.

Mục tiêu:

- ❖ Xây dựng chính sách tài chính quốc gia nhằm tăng cường tiềm lực tài chính đất nước ( tài chính nhà nước và tài chính doanh nghiệp) để giải quyết vấn đề vốn cho nền kinh tế.
- ❖ Nâng cao hiệu quả cho công việc sử dụng vốn.
- ❖ Kiểm soát lạm phát bằng các chính sách thuế và cơ cấu thu chi ngân sách.
- ❖ Tạo công ăn việc làm cho người dân, mở rộng các ngành nghề, giải quyết thất nghiệp.

\* Dẫn chứng:

- Tạo khả năng và tiềm lực tài chính quốc gia trên cơ sở khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn trong nước và ngoài nước.
- Tạo vốn và sử dụng vốn có hiệu quả trong nền kinh tế
- Ổn định và lành mạnh hóa môi trường kinh tế vĩ mô (ổn định tiền tệ: tỷ giá linh hoạt; về tài chính: giảm bội chi, bảo đảm dự trữ tài chính - Nâng cao vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô thông qua các chính sách, luật pháp, công cụ
- Hoạch định và thực thi chính sách tài chính quốc gia là đề ra các chủ trương, chính sách, đường lối và biện pháp về tài chính trong 1 thời kỳ tương đối lâu dài.
- Phạm vi của chính sách tài chính quốc gia ở nước ra hiện nay gồm các lĩnh vực: tài chính nhà nước, tài chính doanh nghiệp, tài chính dân cư.

## II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN

- Chuyển hướng cơ chế quản lý chính sách tài chính - tiền tệ kiểu “động viên tập trung” sang chính sách tài chính phân quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm để có hiệu quả cao hơn trong sử dụng nguồn lực.
- Phân biệt rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của tài chính nhà nước và tài chính doanh nghiệp.
- Phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ của tài chính nhà nước và ngân hàng.
- Thực hiện cơ chế tài chính mở lành mạnh
- Chính sách tài chính phải giải phóng triệt để mọi nguồn vốn trong nước và các thành phần kinh tế.
- Cần xác định rõ các mục tiêu ưu tiên phát triển để phân phối, sử dụng nguồn lực nhằm đạt hiệu quả cơ cấu tài chính.
- Xây dựng và thực hiện các chính sách tài chính cần đứng trên quan điểm hệ thống( đổi mới các chính sách tiền tệ, tín dụng, giá cả, thu nhập.....)
- Chú trọng nghiên cứu, khảo sát, đúc kết kinh nghiệm, tổ chức đào tạo, thử nghiệm các phương thức phù hợp.
- Hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp qui về tài chính, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư, phát triển, tăng cường kiểm soát, thanh tra về tài chính.

## III. NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH QUỐC GIA

### 1. Chính sách về vốn:

#### 1.1. Khái quát về vốn:

Thực chất, vốn chính là biểu hiện bằng tiền, là giá trị của tài sản mà DN đang nắm giữ. Trong nền kinh tế thị trường, vốn được quan niệm là toàn bộ giá trị ứng ra ban đầu và trong các quá trình sản xuất tiếp theo của DN.

Vốn là điều kiện tiên quyết để duy trì và phát triển sản xuất, đồng thời là cơ sở để phân phối lợi nhuận, đánh giá hiệu quả các hoạt động kinh tế; gồm những nguồn vật tư, tài sản trong các doanh nghiệp, nguồn tiền mặt hoặc các tài sản khác dự trữ trong dân.

#### 1.2. Đặc trưng của vốn:

Vốn có 5 đặc trưng:

- Đại diện cho một lượng tài sản nhất định, được biểu hiện bằng giá trị của tài sản hữu hình và vô hình của DN.
- Vốn phải vận động sinh lời, đạt được mục tiêu kinh doanh của DN.
- Vốn phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định, có như vậy mới phát huy tác dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh.
- Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu nhất định
- Vốn được quan niệm như một hàng hóa đặc biệt, có thể mua bán quyền sử dụng vốn trên thị trường.

### **1.3. Phân loại:**

Theo nguồn hình thành:

+ Vốn chủ sở hữu

+ Vốn huy động

Theo phương thức chu chuyển vốn:

+ Vốn cố định

+ Vốn lưu động

### **1.4. Vai trò của vốn đối với các DN**

Vốn có vai trò hết sức quan trọng trong mỗi DN. Nó là cơ sở, là tiền đề cho một DN bắt đầu khởi sự kinh doanh. Muốn đăng ký kinh doanh, theo quy định của nhà nước, bất cứ DN nào cũng phải có đủ số vốn pháp định theo từng ngành nghề kinh doanh của mình (vốn ở đây không chỉ gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, mà nó còn là tài sản thuộc sở hữu của các chủ DN). Rồi để tiến hành sản xuất kinh doanh, DN phải thuê nhà xưởng, mua máy móc thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, thuê lao động,...thì đều cần có vốn.

Không chỉ có vậy, trong quá trình hoạt động kinh doanh của DN, vốn là điều kiện để DN mở rộng sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu, đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập cho người lao động,...cũng như tổ chức bộ máy quản lý đầy đủ các chức năng. Từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường.

Tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh, dù bất kỳ quy mô nào cũng cần phải có một lượng vốn nhất định, nó là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của DN.

### **1.5.. Giải pháp:**

+ Khắc phục tình trạng cấp vốn tràn lan, buộc doanh nghiệp tự tạo sức mạnh tài chính, tự chịu trách nhiệm theo pháp luật với chủ nguồn vốn. Cần xác định chủ sở hữu đích thực đối với những tài sản thuộc DNNN, để sử dụng chúng có hiệu quả và tránh lãng phí. Cần tiếp tục đẩy nhanh việc chuyển đổi một số DNNN không thiết yếu sang hình thức đa sở hữu hoặc sang các hình thức kinh tế khác như: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần,...Nhà nước cần tạo môi trường pháp luật và thể chế thuận lợi cho cổ phần hóa DNNN và coi đây là một trong những giải pháp cơ bản để tạo vốn trong DN.

+ Thực hiện liên doanh liên kết giữa DNNN với các thành phần kinh tế khác. Nhờ đó có thể thu hút nguồn vốn, trình độ quản trị, công nghệ của những đối tác này.

+ Phát triển kinh tế nhiều thành phần nhất quán và được thể chế hóa.

+ Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

+ Phát triển kinh tế thị trường tài chính.

+ Có chiến lược kinh tế đối ngoại đúng đắn để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

+ Chuyển vốn xây dựng cơ bản của nhà nước sang dạng tín dụng ngân hàng dài hạn.

+ Xác định trọng điểm của đầu tư nhà nước.

+ Hình thành các công ty cổ phần công tư hợp doanh.

### **\*Ví dụ:**

\* Thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Hà Nam

Cơ chế, chính sách ưu đãi và khuyến khích đầu tư tại Hà Nam Ngay từ tháng 12 năm 2001 UBND Hà Nam đã ban hành [Quy định “Về cơ chế và chính sách khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Nam”](#) nhằm tạo môi trường đầu tư thuận

lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế trong cả nước và nước ngoài đầu tư vào tỉnh, trong đó có các khu công nghiệp.

Theo Quy định này, tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam khi đầu tư vào Hà Nam đều được áp dụng đầy đủ các ưu đãi chung theo quy định của Nhà nước Việt Nam về thuế, đất đai, lao động... với những ưu đãi tối đa, thời gian ưu đãi dài nhất. Ngoài ra, nhà đầu tư tại Hà Nam còn được hưởng các ưu đãi đầu tư cụ thể khác theo chính sách khuyến khích trên địa bàn tỉnh.

Trong số các hoạt động được hưởng khuyến khích đầu tư có:

- + Đầu tư xây dựng mới các cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình phúc lợi công cộng, công trình nhà ở tập trung đô thị, công trình văn hóa, khách sạn du lịch;
- + Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất của các cơ sở hiện có;
- + Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực đô thị theo yêu cầu bảo vệ môi trường và quy hoạch đô thị;
- + Đầu tư bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái;
- + Đầu tư phát triển các dịch vụ nghiên cứu, cơ sở thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;
- + Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho thuê trong phạm vi các khu

## 2. Chính sách đối với tài chính doanh nghiệp

### a. Các khái niệm

\* Doanh nghiệp: Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế vì lợi ích, là nơi kết hợp các yếu tố sản xuất kinh doanh để sinh lợi ...

\* Tài chính doanh nghiệp:

+ Tài chính của các đơn vị, các tổ chức hoạt động kinh doanh và cung ứng dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế. Tài chính doanh nghiệp là cơ sở để tích tụ - tập trung các nguồn lực tài chính nên nó gắn liền với quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ cho xã hội.

+ Tài chính doanh nghiệp là cơ sở để hình thành tài chính tập trung thông qua thuế phí, lệ phí. Ngược lại tài chính doanh nghiệp được hình thành từ các khâu tài chính khác như ngân sách Nhà nước, các khâu tài chính trung gian... thông qua việc cấp phát vốn, phát hành cổ phiếu, trái phiếu.

### b. Vai trò tài chính doanh nghiệp

Là tổ chức huy động và phân phối sử dụng các nguồn lực tài chính có hiệu quả vốn là một yếu tố rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp vì vậy doanh nghiệp phải tổ chức huy động và phân phối nguồn vốn đó một cách có hiệu quả nhất.

+ Tạo đòn bẩy để kích thích tài chính điều tiết các hoạt động kinh tế trong xã hội.

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn cần sự phối hợp của nhiều người nhiều bộ phận. Vì vậy cần có những biện pháp tác động đến chính sách tiền lương, tiền thưởng và các chính sách khuyến khích vật chất sẽ có tác động tích cực đến năng suất, kích thích tiêu dùng, tăng vòng của vốn và cuối cùng là tăng lợi nhuận.

+Kiểm tra đánh giá các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: Tài chính doanh nghiệp thực hiện kiểm tra bằng đồng tiền và tiến hành thường xuyên, liên tục, từ phát hiện kịp thời sai sót để khắc phục. Sau đó đó giá hiệu quả của hoạt động kinh doanh sẽ có phương hướng cho những hoạch định trong tương lai.

### **c. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp**

Quan hệ tài chính vận hành theo cơ chế thị trường

Mục tiêu là lợi nhuận

Theo HERMANN J . ABS. DEUTSCHE BANK AG:

“ Lợi nhuận là một tiền đề sống còn của mỗi nhà kinh doanh và nó cần thiết như là không khí đối với con người. Giống như con người sống không phải chỉ để thở, nhà kinh doanh thúc đẩy hoạt động kinh tế cũng không phải chỉ để kiếm lời.”

\* Chính sách tài chính đối với doanh nghiệp thực hiện chính sách tài chính với nhằm mục đích tạo môi trường kinh doanh tốt, trong đó các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh và cùng nhau phát triển từ đó phát triển kinh tế xã hội của đất nước. nhà nước đã đưa ra các chính sách về:

Đầu tư: nhà nước đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

Pháp luật: doanh nghiệp bình đẳng trước pháp luật về tài chính

Công cụ: thuế-phí thích hợp với cạnh tranh và hội nhập, khuyến khích đầu tư.

Mục tiêu: khuyến khích tự do cạnh tranh, hướng dẫn lựa chọn công nghệ, sử dụng lao động phù hợp...

#### \*Chính sách về đầu tư

Nhà nước khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vì nó là nền tảng kinh tế xã hội phát triển. nhà nước đã có nhiều chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp khuyến khích sản xuất và điều tiết thị trường.

\*Ví dụ:

Tại điểm 1 mục II phần B Thông tư số 98/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

- Ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư chiều sâu theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Đối tượng áp dụng là: cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc ngành, nghề quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP; cơ sở sản xuất thực hiện dự án đầu tư di chuyển ra khỏi nội thành, nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.

- Thời gian và mức ưu đãi miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu mang lại như sau:

- Được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo”.

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên thì Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn vừa đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất vào khu công nghiệp, vừa đầu tư mở rộng dự án thì Công ty được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp (gồm phần di chuyển và phần đầu tư mở rộng).



Tại điểm 2 mục III phần C Thông tư số 98/2002/TT-BTC hướng dẫn: “Đối với các dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, nếu đáp ứng thêm điều kiện theo quy định tại Nghị định số 35/2002/NĐ-CP và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì chỉ được hưởng ưu đãi về thuế cho thời gian ưu đãi còn lại (nếu còn), kể từ ngày Nghị định số 35/2002/NĐ-CP có hiệu lực thi hành”.

Căn cứ hướng dẫn nêu trên thì để được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Thông tư số 98/2002/TT-BTC, Công ty phải được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh. Trường hợp Công ty không có Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh thì chỉ được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã được cấp trước đây.

Tại điểm 1.1 mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn ưu đãi miễn, giảm thuế đối với cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch như sau: “Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo”. Từ năm 2004 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn nêu trên cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp (gồm phần di chuyển và phần đầu tư tăng thêm)

#### \* Về pháp luật

- Nhà nước ban hành rất nhiều chính sách về luật doanh nghiệp như:

- Luật tổ chức doanh nghiệp
- Luật tổ chức lại doanh nghiệp
- Luật đầu tư
- Luật về cạnh tranh

- Pháp luật nhà nước Việt Nam quy định các doanh nghiệp bình đẳng với nhau trước pháp luật về tài chính. Các doanh nghiệp tự do kinh doanh các lĩnh vực mà nhà nước không cấm.

Để đảm bảo quyền cạnh tranh của doanh nghiệp, luật cạnh tranh còn quy định các cơ quan nhà nước không được thực hiện các hành vi sau để cản trở cạnh tranh trên thị trường:

- Buộc doanh nghiệp, tổ chức mua hàng hoá dịch vụ thuộc lĩnh vực lĩnh vực độc quyền nhà nước.
- Phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp.
- Ép buộc các doanh nghiệp liên kết với nhau

#### \* Về công cụ chính sách

Công cụ mà nhà nước sử dụng chủ yếu là thuế-phí. thuế là nguồn thu chính của nhà nước mà các cá nhân, tổ chức phải nộp để thực hiện nghĩa vụ của mình. Nhà nước có chính sách thuế phí phù hợp với cạnh tranh, hội nhập và khuyến khích đầu tư. hiện nay nước CHXHCN Việt Nam đã mở rộng giao lưu quan hệ với nhiều quốc gia trên thế giới giúp việc hội nhập của các doanh nghiệp ngày càng được mở rộng đồng thời nhà nước cũng có những chính sách ưu đãi tạo điều kiện tốt cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào thị trường trong nước. thực tế đã chứng minh sau khi nước ta tham gia vào WTO thì mức đầu tư nước ngoài vào nước ta tăng vượt bậc. chính phủ sử dụng chính sách thuế ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất

*\*Ví dụ:*

Chính phủ vừa ban hành chính sách tài chính nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, trong đó có các giải pháp liên quan đến thuế. Với đợt cắt giảm lãi suất cơ bản

thứ năm từ 10% xuống 9%/năm được chờ đợi diễn ra trong tháng này, doanh nghiệp đang có những cơ hội rất lớn để thúc đẩy sản xuất.

Theo đó, tất cả doanh nghiệp nhỏ và vừa (vốn điều lệ dưới 10 tỉ đồng, sử dụng dưới 300 lao động) sẽ không phải đóng thuế trong vòng một năm, từ quý 4/2008 đến hết quý 3/2009. Tuy nhiên, không đóng thuế ở đây không phải là được miễn thuế hoàn toàn, mà là được đóng thuế chậm (giãn thuế).

Cụ thể các doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý 4 năm nay và cả năm 2009. Sau đó 70% số thuế còn lại (sau khi đã giảm 30%) được giãn nộp trong thời gian chín tháng. Nếu tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009 là 25%, thì 25% lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ được Nhà nước cho “mượn” với lãi suất 0% trong thời hạn 12 tháng để kinh doanh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Chính phủ cho phép tạm hoàn 90% số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa thực xuất khẩu trong trường hợp nhà xuất khẩu chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng và hoàn tiếp 10% còn lại khi có chứng từ.

Dưới góc độ tài chính, tác động sâu xa của đợt miễn giảm thuế lần này không chỉ là tạo sức bật kinh doanh trên bề mặt, mà nó tạo lực đẩy nhanh hơn vòng quay vốn của xã hội. Tiền từ tay Nhà nước (thu thuế tức là nộp vào ngân sách nhà nước) qua cơ chế thuế đã nằm trong tay doanh nghiệp và trở thành những đồng vốn đi liền khúc ruột của doanh nghiệp.

#### \* Về mục tiêu chính sách

Chính sách tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp nhằm mục đích khuyến khích tự do cạnh tranh, hướng dẫn lựa chọn công nghệ tăng năng suất lao động, tạo công ăn việc làm cho người lao động để giảm bớt thất nghiệp, định hướng bảo hộ cho doanh nghiệp và người lao động.

Trên thị trường kinh doanh luôn xuất hiện cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, điều đó vừa có tác động tích cực khi để các doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động hiệu quả

kinh doanh đó cũng là động lực để phát triển kinh tế mỗi nước nhanh và ổn định bên cạnh đó cũng có những mặt tiêu cực vì vậy nhà nước khuyến khích tự do cạnh tranh.

#### Chính sách cạnh tranh

Công cuộc cải cách kinh tế ở Việt Nam bắt đầu bằng những chính sách mở rộng quyền sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (bao gồm cả sản xuất, lưu thông và giá cả) và tiếp đến là những biện pháp đa dạng hoá hình thức sở hữu của nền kinh tế. Thông qua việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990) và nay được thay bởi Luật doanh nghiệp (12/6/1999), nền kinh tế nhiều thành phần chính thức được thừa nhận và bảo hộ Việt Nam. Đặc biệt quan trọng, việc bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và tiêu dùng đã được Hiến pháp 1992 (điều 28) khẳng định.

Đại hội Đảng lần thứ VIII đã đưa ra nhiệm vụ: “Tạo môi trường hợp tác và **cạnh tranh** lành mạnh trong sản xuất, kinh doanh. Thực hiện độc quyền nhà nước trong một số ngành, một số lĩnh vực nhất định vì lợi ích của đất nước; hạn chế độc quyền kinh doanh, không để lợi dụng địa vị độc quyền để duy trì đặc quyền, đặc lợi, lũng đoạn thị trường.”[3] Tiếp theo đó, vấn đề khuyến khích cạnh tranh và kiểm soát độc quyền đã được tiếp tục nhấn mạnh trong các văn kiện Đại hội IX của Đảng: “Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp cạnh tranh và hợp tác để phát triển...[4]”, “Hình thành đồng bộ các loại thị trường đi đôi với việc xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế cần thiết để thị

trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, hạn chế và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Có giải pháp hữu hiệu chống buôn lậu và gian lận thương mại.”[5] Cụ thể hơn, phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm đã đề ra nhiệm vụ “... chống đặc quyền và lũng đoạn thị trường ban hành Luật Cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh phù hợp với những điều kiện thực tế của Việt nam.”[6]

Các doanh nghiệp phải nắm bắt được những thuận lợi cũng như khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải từ đó có những chính sách phù hợp lựa chọn công nghệ, sử dụng lao động hợp lý để đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh góp phần vào sự phát triển của xã hội.

### 3. Chính sách đối với ngân sách nhà nước

#### 3.1- Định nghĩa ngân sách nhà nước:

Ngân sách nhà nước hay ngân sách chính phủ, là một thành phần trong hệ thống tài chính. Thuật ngữ “Ngân sách nhà nước” được sử dụng rộng rãi trong đời sống kinh tế, xã hội ở mọi quốc gia. Song quan niệm về ngân sách nhà nước lại chưa thống nhất, người ta đã đưa ra nhiều định nghĩa về ngân sách nhà nước tùy theo các trường phái và các lĩnh vực nghiên cứu.

Theo Luật Ngân sách Nhà nước đã được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 16/12/2002 định nghĩa: Ngân sách Nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

#### 3.2- Các chính sách tài chính quốc gia đối với ngân sách nhà nước:

- Chính sách động viên nguồn thu ngân sách.
- Chính sách phân phối sử dụng Ngân sách nhà nước.
- Chính sách cân đối sử lý bội chi Ngân sách nhà nước.
- Chính sách phân cấp Ngân sách nhà nước.

#### 3.2.1- Chính sách động viên nguồn thu ngân sách:

Chính phủ dùng quyền lực của mình để tập trung một bộ phận của tổng sản phẩm quốc dân để hình thành quỹ tiền tệ tập trung của quốc gia làm nguồn để thực hiện nhiệm vụ của mình. Các nguồn thu chính:

+ Thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước: Thu từ sản xuất, thu từ lưu thông - phân phối hàng hóa, thu từ hoạt động dịch vụ.

+ Thu từ nguồn thu ngoài nước: thu từ vay nợ và viện trợ ngoại quốc.

Thu ngân sách nhà nước là quyền lực của nhà nước để tập trung 1 phần thu nhập kinh tế vào tay nhà nước để hình thành nên quỹ tiền tệ. Có nhiều khoản thu: các hoạt động kinh tế của nhà nước (hoạt động góp vốn của nhà nước; thu hồi tiền vay của nhà nước); thu từ các hoạt động vay nợ; các hoạt động bán và cho thuê TNTN và các tài sản thuộc quyền sở hữu của nhà nước và các khoản thu khác.

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2010 là 461.500 tỷ đồng. Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 3234/QĐ-BTC công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2010.

Theo thông tin từ website Thành phố Hồ Chí Minh, tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2010 là 461.500 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 294.700 tỷ đồng, thu từ đầu thô 66.300 tỷ đồng, thu từ xuất nhập khẩu 95.500 tỷ đồng, thu từ viện trợ không hoàn lại 5.000 tỷ đồng. Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng công bố công khai về cân đối nguồn thu, chi, dự toán ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương năm 2010. Nguồn thu ngân sách Trung ương là 303.472 tỷ đồng, chi là 423.172 tỷ đồng. Nguồn thu ngân sách địa phương là 265.219 tỷ đồng, chi 265.219 đồng. Được biết, theo Bộ Tài chính, tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/12/2009 ước tính đạt xấp xỉ dự toán năm, trong đó các khoản thu nội địa bằng 102,5%; thu từ đầu thô bằng 86,7%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu bằng 101,6%. Nếu tính đến ngày 31-12-2009, thu ngân sách Nhà nước sẽ vượt dự toán cả năm. Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15-12-2009 ước tính bằng 96,2% dự toán năm. Bội chi ngân sách Nhà nước năm 2009 bằng 7% GDP, thực hiện được mức Quốc hội đề ra.

### **3.2.2- Chính sách phân phối sử dụng Ngân sách nhà nước**

Chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối, sử dụng quỹ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện các nhiệm vụ của chính phủ. Thực chất của nó là việc cung cấp các phương tiện tài chính cho các nhiệm vụ của chính phủ. Theo chức năng nhiệm vụ, chi ngân sách nhà nước gồm:

Chi đầu tư phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng, trong đó phần lớn là xây dựng cơ bản, khấu hao tài sản xã hội.

Chi bảo đảm xã hội, bao gồm: giáo dục, y tế, công tác dân số, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin đại chúng, thể thao, lương hưu và trợ cấp xã hội, các khoản liên quan đến can thiệp của chính phủ vào các hoạt động kinh tế, quản lý hành chính, an ninh, quốc phòng, các khoản chi khác, dự trữ tài chính, trả nợ vay nước ngoài, lãi vay nước ngoài.

Theo báo cáo của chính phủ về đánh giá tình hình thực hiện Ngân sách nhà nước năm 2009, trong số khoản chi vượt dự toán theo báo cáo của Chính phủ có 4 khoản vượt lớn:

**Thứ nhất:** chi đầu tư phát triển vượt 20,1% (tăng 22.700 tỷ đồng), tuy nhiên, tốc độ và kết quả giải ngân còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ giải ngân vốn XDCB tập trung 9 tháng đạt trên 60% dự toán; giải ngân vốn TPCP, bằng 52% kế hoạch đầu năm (36.000 tỷ đồng), nếu tính cả kế hoạch bổ sung 20.000 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân còn thấp hơn nhiều.

**Thứ 2:** chi khác ngân sách vượt kế hoạch 1.660%, trong báo cáo thẩm tra của Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội cũng đề nghị Chính phủ báo cáo rõ và giải trình về khoản chi này với Quốc hội.

**Thứ 3:** là về chi trả nợ, nhiều ý kiến đề nghị xem xét việc bố trí tăng chi trả nợ khoảng 6.000 tỷ đồng và sử dụng khoảng 11.000 tỷ đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội như làm nhà ở cho người nghèo, hỗ trợ phát triển KT-XH các huyện nghèo..., đây là các khoản chi không có trong dự toán được Quốc hội quyết định, làm thay đổi dự toán chi; do vậy, đề nghị Chính phủ cần báo cáo cụ thể, chi tiết khoản chi này để Quốc hội xem xét, quyết định.

**Thứ 4:** là về xử lý, thu hồi số vốn ứng trước dự toán: hiện nay, số vốn ứng trước dự toán là rất lớn và khả năng thu hồi rất khó khăn. Theo Ủy ban Tài chính – Ngân sách, qua giám sát cho thấy, số vốn đã ứng lũy kể đến hết năm 2009 chưa có nguồn thu hồi khoảng trên 50.000 tỷ đồng; số vốn đến hạn năm 2010 khoảng 30.600 tỷ đồng. Trong số này, một số Bộ, ngành, địa phương không có khả năng

hoàn ứng kéo dài nhiều năm, tạo nên bức tranh thiếu lành mạnh trong cân đối ngân sách Nhà nước.

Để đạt được mục tiêu về thu chi ngân sách năm 2010, Chính phủ cần siết chặt hơn nữa kỷ luật tài chính, Thủ tướng Chính phủ cần có Chỉ thị về tăng cường hơn nữa kỷ luật tài chính trong tình hình mới để nâng cao hơn nữa trách nhiệm của các cấp, các ngành; quy định cụ thể hơn về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc hơn nữa các quyết định của kiểm toán. Đồng thời phân phối hợp lý nguồn ngân sách giữa các ngành tránh tình trạng lãng phí.

### 3.2.3- Chính sách cân đối sử lý bội chi Ngân sách nhà nước

Xử lý bội chi ngân sách nhà nước (NSNN) là một vấn đề nhạy cảm, bởi nó không chỉ tác động trước mắt đối với nền kinh tế mà còn tác động đến sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia.

+ Bội chi NSNN và các giải pháp xử lý

+ Bội chi NSNN trong một thời kỳ (1 năm, 1 chu kỳ kinh tế) là số chênh lệch giữa chi lớn hơn thu của thời kỳ đó. Nhưng thu gồm những khoản nào, chi gồm những khoản gì? Theo thông lệ quốc tế, có thể tóm tắt báo cáo về NSNN hằng năm như sau:

**Bảng : Tóm tắt nội dung cân đối ngân sách nhà nước hằng năm**

Thu	Chi
A. Thu thường xuyên (thuế, phí, lệ phí).	D. Chi thường xuyên.
B. Thu về vốn (bán tài sản nhà nước).	E. Chi đầu tư.
C. Bù đắp thâm hụt. - Viện trợ. - Lấy từ nguồn dự trữ. Vay thuận (= vay mới - trả nợ gốc).	F. Cho vay thuận (= cho vay mới - thu nợ gốc).

$$A + B + C = D + E + F$$

Công thức tính bội chi NSNN của một năm sẽ như sau:

$$\text{Bội chi NSNN} = \text{Tổng chi} - \text{Tổng thu} = (D + E + F) - (A + B) = C$$

#### \* Nguyên nhân bội chi NSNN:

Có 2 nhóm nguyên nhân cơ bản gây ra bội chi NSNN:

- Nhóm nguyên nhân thứ nhất là tác động của chu kỳ kinh doanh. Khủng hoảng làm cho thu nhập của Nhà nước co lại, nhưng nhu cầu chi lại tăng lên, để giải quyết những khó khăn mới về kinh tế và xã hội. Điều đó làm cho mức bội chi NSNN tăng lên. Ở giai đoạn kinh tế phồn thịnh, thu của Nhà nước sẽ tăng lên, trong khi chi không phải tăng tương ứng. Điều đó làm giảm mức bội chi NSNN. Mức bội chi do tác động của chu kỳ kinh doanh gây ra được gọi là bội chi chu kỳ.

- Nhóm nguyên nhân thứ hai là tác động của chính sách cơ cấu thu chi của Nhà nước. Khi Nhà nước thực hiện chính sách đẩy mạnh đầu tư, kích thích tiêu dùng sẽ làm tăng mức bội chi NSNN. Ngược lại, thực hiện chính sách giảm đầu tư và tiêu dùng của Nhà nước thì mức bội chi NSNN sẽ giảm bớt. Mức bội chi do tác động của chính sách cơ cấu thu chi gây ra được gọi là bội chi cơ cấu.

Trong điều kiện bình thường (không có chiến tranh, không có thiên tai lớn,...), tổng hợp của bội chi chu kỳ và bội chi cơ cấu sẽ là bội chi NSNN.

### \* Các giải pháp xử lý bội chi NSNN:

Vấn đề thiếu hụt ngân sách thường làm đau đầu các chính trị gia giữa một bên là phát triển bền vững, duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế với một bên là nguồn lực có hạn. Đòi hỏi các chính trị gia phải lựa chọn để phù hợp với yêu cầu phát triển thực tế và sự phát triển trong tương lai. Từ sự lựa chọn đó họ đưa ra mức bội chi "hợp lý", bảo đảm nhu cầu tài trợ cho chi tiêu cũng như đầu tư phát triển kinh tế, đồng thời bảo đảm cho nợ quốc gia ở mức hợp lý. Bội chi NSNN được hiểu một cách chung nhất là sự vượt trội về chi tiêu so với tiền thu được trong năm tài khóa hoặc thâm hụt NSNN do sự cố ý của chính phủ tạo ra nhằm thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô. Có nhiều cách để chính phủ bù đắp thiếu hụt ngân sách như tăng thu từ thuế, phí, lệ phí; giảm chi ngân sách; vay nợ trong nước, vay nợ nước ngoài; phát hành tiền để bù đắp chi tiêu;... Sử dụng phương cách nào, nguồn nào tùy thuộc vào điều kiện kinh tế và chính sách kinh tế tài chính trong từng thời kỳ của mỗi quốc gia.

Bội chi NSNN tác động đến kinh tế vĩ mô phụ thuộc nhiều vào các giải pháp nhằm bù đắp bội chi Ngân sách nhà nước. Mỗi giải pháp bù đắp đều làm ảnh hưởng đến cân đối kinh tế vĩ mô. Về cơ bản, các quốc gia trên thế giới thường sử dụng các giải pháp chủ yếu nhằm xử lý bội chi NSNN như sau:

**Thứ nhất:** Nhà nước phát hành thêm tiền. Việc xử lý bội chi Ngân sách nhà nước có thể thông qua việc nhà nước phát hành thêm tiền và đưa ra lưu thông. Tuy nhiên, giải pháp này sẽ gây ra lạm phát nếu nhà nước phát hành thêm quá nhiều tiền để bù đắp bội chi Ngân sách nhà nước. Đặc biệt, khi nguyên nhân bội chi Ngân sách nhà nước là do thiếu hụt các nguồn vốn đối ứng để đầu tư cho phát triển gây "tăng trưởng nóng" và không cân đối với khả năng tài chính của quốc gia.

**Thứ hai:** Vay nợ cả trong và ngoài nước. Để bù đắp thâm hụt Ngân sách nhà nước, nhà nước có thể vay nợ nước ngoài và trong nước. Việc vay nợ nước ngoài quá nhiều sẽ kéo theo vấn đề phụ thuộc nước ngoài cả về chính trị lẫn kinh tế và làm giảm dự trữ ngoại hối quá nhiều khi trả nợ, làm cạn dự trữ quốc gia sẽ dẫn đến khủng hoảng tỷ giá. Vay nợ trong nước sẽ làm tăng lãi suất, và cái vòng nợ - trả lãi - bội chi sẽ làm tăng mạnh các khoản nợ công chúng và kéo theo gánh nặng chi trả của Ngân sách nhà nước cho các thời kỳ sau...

**Thứ ba:** Tăng các khoản thu, đặc biệt là thuế. Việc tăng các khoản thu, đặc biệt là thuế có thể sẽ bù đắp sự thâm hụt Ngân sách nhà nước và giảm bội chi Ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, đây không phải là giải pháp cơ bản để xử lý bội chi Ngân sách nhà nước, bởi vì nếu tăng thuế không hợp lý sẽ dẫn đến làm giá cả hàng hóa tăng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân, nghiêm trọng hơn sẽ triệt tiêu động lực của các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất kinh doanh và làm mất đi khả năng cạnh tranh của nền kinh tế đối với các nước trong khu vực và trên thế giới.

**Thứ tư:** Triệt để tiết kiệm các khoản đầu tư công và chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước. Đây là một giải pháp tuy mang tính tình thế, nhưng vô cùng quan trọng với mỗi quốc gia khi xảy ra bội chi Ngân sách nhà nước và xuất hiện lạm phát. Triệt để tiết kiệm các khoản đầu tư công có nghĩa là chỉ đầu tư vào những dự án mang tính chủ đạo, hiệu quả nhằm tạo ra những đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt những dự án chưa hoặc không hiệu quả thì phải cắt giảm, thậm chí không đầu tư. Mặt khác, bên cạnh việc triệt để tiết kiệm các khoản đầu tư công, những khoản chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước cũng phải cắt giảm nếu những khoản chi này không hiệu quả và chưa thực sự cần thiết.

**Thứ năm:** Tăng cường vai trò quản lý nhà nước nhằm bình ổn giá cả, ổn định chính sách vĩ mô và nâng cao hiệu quả hoạt động trong các khâu của nền kinh

tế. Để thực hiện vai trò của mình, nhà nước sử dụng một hệ thống chính sách và công cụ quản lý vĩ mô để điều khiển, tác động vào đời sống kinh tế - xã hội, nhằm giải quyết các mối quan hệ trong nền kinh tế cũng như đời sống xã hội, nhất là mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với giữ gìn môi trường v.v.. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, khi lạm phát là một vấn nạn của các nước trên thế giới, vấn đề tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với quản lý NSNN nói chung và xử lý bội chi NSNN nói riêng có ý nghĩa vô cùng cấp thiết.

### **3.2.4- Chính sách phân cấp Ngân sách nhà nước**

Phân cấp quản lý Ngân sách là xác định phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của Chính quyền nhà nước các cấp trong việc quản lý Ngân sách, nhằm tập trung đầy đủ, kịp thời, đúng chính sách các nguồn thu của nhà nước và phân phối sử dụng công bằng, hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả cao, phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI đã chỉ rõ: “ Nhà nước Trung ương định lại chế độ phân cấp quản lý thu, chi ngân sách cho hợp lý trên cơ sở khuyến khích đúng mức để tăng nhanh nguồn từ nội bộ nền kinh tế, chống thất thu. Mặt khác, phải căn cứ vào nguồn thu mà bố trí chi, không chi vượt quá khả năng thu của ngân sách, triệt để tiết kiệm chi tiêu về mọi mặt”.

### **3.3- Nhiệm vụ:**

*\* Đảm bảo nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước:*

- Cân đối ngân sách nhà nước (NSNN) là một trong các nội dung cơ bản nhất của nền tài chính quốc gia và là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự ổn định lành mạnh cho nền tài chính quốc gia”.

- Khi cân đối NSNN quán triệt nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên; nếu bội chi phải nhỏ hơn chi đầu tư phát triển. Số thu về phí, lệ phí hiện nay chưa được quy định rõ ràng, khoản nào trong cân đối, khoản nào ngoài cân đối NSNN, khoản nào hạch toán trong NSNN.

- Xây dựng quan hệ giữa ngân hàng trung ương và ngân sách nhà nước:

+ Ngân hàng trung ương là ngân hàng độc quyền phát hành tiền. Hàng quý, hàng năm, tiền thuế thu được và những khoản thu khác của ngân sách được gửi vào ngân hàng trung ương để ngân hàng trung ương sử dụng và trả lại. Khi chính phủ cần, bộ tài chính hay kho bạc cũng phải làm thủ tục để rút tiền gửi từ ngân hàng trung ương như một khách hàng bình thường

+ Ngân sách có tác động khá quan trọng đến nền kinh tế vĩ mô vì nếu hoạt động của ngân sách không hài hòa với chính sách tiền tệ nó sẽ làm cản trở hiệu quả của chính sách tiền tệ trong điều tiết vĩ mô. Với lý do trên ngân hàng trung ương phải tham gia cố vấn cho chính phủ trong chính sách tài chính và kinh tế. Với vai trò này ngân hàng trung ương gián tiếp ảnh hưởng đến việc cung ứng trái phiếu của chính phủ và các hoạt động chi tiêu khác cho hợp lý với ngân sách. Đây là một cách để điều tiết kinh tế vĩ mô.

*\* Cải tiến hệ thống thuế:*

- Hệ thống thuế Việt Nam có một số đặc điểm sau:

Thuế nhập khẩu đóng góp tới 1/3 tổng thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, khoản thu này đang giảm đi do các hiệp định tự do hóa thương mại mà Việt Nam đang tham gia.

Thu từ thuế gián thu chiếm tỷ trọng lớn trong đóng góp ngân sách nhà nước, 46% trong giai đoạn 2001-2005. Các loại thuế gián thu ở Việt Nam bao gồm thuế xuất khẩu-nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, phí xăng, dầu.

- Một số nhược điểm của hệ thống thuế hiện nay là:

+ Chính sách thuế được cải cách và đổi mới trong khi các cơ chế kinh tế khác chậm đổi mới, chưa thích ứng kịp thời làm giảm hiệu quả của chính sách mới ban hành.

+ Việc hướng dẫn luật thuế do máy móc, thiếu thực tế nên có trường hợp chồng chéo, không rõ ràng làm cho người chấp hành gặp khó khăn, hoặc làm cho thuế có các tác động trái ngược nhau đến hoạt động kinh tế.

+ Nhiều khi công cụ thuế sử dụng được một cách tùy tiện, thiếu cân nhắc kết hợp với các chính sách đầu tư, thương mại... không đúng đắn đã làm cho môi trường kinh. Sử dụng công cụ thuế phục vụ quá nhiều các chính sách xã hội làm mất tính trung lập của thuế.

+ Tính khả thi, tính hợp lý của một luật thuế còn hạn chế nên xét trên giác độ từng sắc thuế thì dẫn đến sau thời gian thực hiện phải sửa đổi, bổ sung.

+ Hệ thống chính sách thuế còn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và chưa đảm bảo được tính tương thích với các nền kinh tế thị trường khác trong khu vực.

+ Trong thời gian qua các sắc thuế vẫn chưa đạt được mục tiêu đơn giản, rõ ràng

- Về cải cách hệ thống chính sách thuế và hải quan, triển khai có hiệu quả chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 với mục tiêu xây dựng một hệ thống chính sách thuế đồng bộ, công bằng, hiệu quả, minh bạch và công khai nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, bảo đảm nguồn lực tài chính lâu dài và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể, ban hành Luật Thuế thu nhập cá nhân; sửa đổi Luật thuế giá trị gia tăng nhằm bảo đảm công bằng và đơn giản, hoàn thiện phương pháp tính thuế, khấu trừ phù hợp với thông lệ quốc tế; sửa đổi Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế và không phân biệt đối xử giữa hàng sản xuất trong nước, hàng nhập khẩu; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm giảm mức thuế suất, diện miễn giảm và hướng tới thống nhất mức ưu đãi giữa các thành phần kinh tế; hoàn thiện chính sách thuế về sử dụng đất, thuế tài nguyên như ban hành Luật Thuế bảo vệ môi trường, Luật Thuế tài sản. Xây dựng và triển khai Luật Quản lý thuế; áp dụng rộng rãi cơ chế tự khai, tự nộp thuế trong quản lý thuế kết hợp với hiện đại hoá công tác quản lý thuế, hiện đại hoá hệ thống hải quan; chuẩn bị các điều kiện cần thiết về hệ thống pháp lý để nhanh chóng gia nhập Nghị định thư sửa đổi Công ước Kyoto của Hải quan Thế giới.

*\* Nâng cao hiệu quả chi tiêu cho Ngân sách nhà nước:*

Việt Nam đã xác định cần sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển vào trước năm 2010, tạo đà phát triển để đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Để thực hiện được mục tiêu này thì một trong những nhiệm vụ quan trọng là Việt Nam cần phải xây dựng được một nền tài chính quốc gia đủ mạnh để điều tiết vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh về bền vững, giải quyết các vấn đề xã hội. Như vậy, điều này cũng đồng nghĩa với chính sách tài chính - ngân sách cần được đổi mới, phù hợp hơn với cơ chế thị trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; có khả năng động viên tối đa, nâng cao hiệu quả quản lý, phân phối và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn nội lực và ngoại lực.



Nâng cao vai trò định hướng phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính Nhà nước trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, trong đó vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước tập trung chủ yếu cho xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, và bảo đảm vốn cho các công trình trọng điểm quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ ưu tiên của chiến lược như đầu tư phát triển con người nhằm tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, điều chỉnh cơ cấu đầu tư để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện chính sách tài chính cho tăng trưởng bền vững, xoá đói, giảm nghèo. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân cấp, vừa bảo đảm tập trung thống nhất, vai trò chủ đạo và điều phối của ngân sách trung ương, vừa phân cấp mạnh đi đôi với tăng cường trách nhiệm và tính chủ động trong quản lý ngân sách của các bộ, ngành địa phương và đơn vị thụ hưởng kinh phí ngân sách.

## **4. Chính sách tài chính đối ngoại của nhà nước.**

### **4.1. Mục đích**

Trong điều kiện nền kinh tế phát triển theo xu hướng quốc tế hóa, nhận thức các hoạt động tài chính đối ngoại như là một khâu tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách tài chính quốc gia. Nhà nước đã rất chú trọng đẩy mạnh các chính sách đối ngoại nhằm kiểm soát chặt chẽ các luồng vốn quốc tế giúp tăng trưởng nền kinh tế ổn định và bền vững và tạo công ăn việc làm cho người lao động hội nhập nền kinh tế Việt Nam với thế giới tạo lợi thế cạnh tranh mới. Đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế lớn mạnh nâng cao đời sống của nhân dân. Làm cho dân giàu nước mạnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính trong nước. Trao đổi kỹ thuật công nghệ và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

### **4.2. Một số chính sách thực hiện của nhà nước về tài chính đối ngoại**

#### **a. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài**

+ Cần tạo ra một cơ chế rõ ràng minh bạch thu hút vốn đầu tư: Trước hết khẩn trương nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài nói riêng và pháp luật kinh tế nói chung hội để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Dự kiến trong quý 1 năm nay, các cơ quan quản lý nhà nước sẽ gấp rút hoàn thành việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành nghị định 24 của Chính phủ ban hành ngày 31/7/2000 quy định chi tiết thi hành luật Đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, để tạo thêm kênh thu hút vốn đầu tư và linh hoạt các hình thức đầu tư, các cơ quan quản lý cũng đang nghiên cứu và dự kiến vào quý 2 sẽ trình Nhà nước phương án thí điểm thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhằm tạo cơ hội cho các doanh nghiệp này tham gia thị trường chứng khoán và thị trường vốn. Về lâu dài, nghiên cứu xây dựng bộ Luật đầu tư áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Cần tích cực đẩy mạnh chương trình đổi mới DNNN, đặc biệt đẩy nhanh việc cổ phần hoá để thu hút nguồn vốn đầu tư mới từ xã hội thông qua thị trường chứng khoán

+ Cần có những chính sách bảo hộ người Việt Nam đang làm ăn ở nước ngoài:

+ Tiếp tục hoàn thiện và phát triển các loại thị trường, trong đó có thị trường vốn và thị trường bất động sản. Nên có các quy định để các DN thuộc mọi thành phần kinh tế từng bước phải niêm yết cổ phiếu và huy động qua thị trường chứng khoán. Tăng cường hoàn thiện thị trường tiền tệ, lành mạnh hóa các dịch vụ

giao dịch, tăng cường mối liên kết giữa các tổ chức tài chính với người sản xuất bằng các hoạt động đầu tư vốn.

+ Từng ngành cần xây dựng và công bố "*Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài*". Đối với một số ngành nghề nhạy cảm như đối với ngân hàng, bảo hiểm, hàng không... cần có quy định rõ tỷ lệ khống chế vốn của nhà đầu tư nước ngoài một cách phù hợp. Đối với các ngành nghề còn lại cần mở rộng hơn tỷ lệ 30% như quy định hiện nay. Nghiên cứu sớm rút ngắn diện các dự án phải cấp phép đầu tư để chuyển sang hình thức chủ đầu tư đăng ký dự án, nghĩa là chuyển từ cơ chế "tiền kiểm" sang cơ chế "hậu kiểm"

+ Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi loại hình doanh nghiệp phát triển, tập trung vào xây dựng cơ chế một cửa thực sự; tiến hành rà soát giảm thiểu các loại giấy phép, thời gian cũng như chi phí gia nhập thị trường cho tất cả các nhà đầu tư; không hạn chế về quy mô đầu tư; cần đổi mới cơ chế sử dụng vốn, thủ tục cho vay của các ngân hàng thương mại để huy động và cho vay tốt hơn.

+ Cần thay đổi tư duy coi doanh nghiệp là đối tượng quản lý thành doanh nghiệp là đối tượng phục vụ. Trước khi ban hành chính sách mới cần thăm dò dư luận rộng rãi xem tác động đến doanh nghiệp như thế nào; tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân có cơ tiếp cận, đầu tư và các lĩnh vực liên quan đến cơ sở hạ tầng mà các DNNN đang độc quyền và đầu tư không hiệu quả. Đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, giảm XTTM, du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài với phát triển thị trường, thu hút các nguồn lực trong nước.

### ***b. Chính sách bảo hộ người Việt nam đang làm ăn ở nước ngoài:***

Điều 75, Hiến pháp Việt Nam năm 1992 quy định: "Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài". Với quy định này, người Việt Nam định cư ở nước ngoài sẽ được Nhà nước bảo hộ các quyền về sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm và các quyền lợi ích chính đáng khác khi sinh sống, lao động, học tập ở nước ngoài.

Theo quy định tại Điều 9, Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài năm 2009, các Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm thực hiện việc hỗ trợ và bảo hộ đối với cộng đồng người Việt Nam tại nước sở tại.

Cải thiện quan hệ của 2 nước để người Việt nam ở nước ngoài kinh doanh ổn định

### ***c. Đẩy mạnh thị trường xuất nhập khẩu:***

Mở rộng thị trường đồng nghĩa với việc mở rộng quan hệ với tất cả các thị trường, đặc biệt là thị trường châu Á. tăng cường tính cạnh tranh của xuất khẩu. nguyên tắc cơ bản nhất của mô hình là pháp huy tối đa lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế của từng hàng hóa sản phẩm hàng hóa dịch vụ tạo nên sức mua của thị trường quốc tế. tạo ưu thế cho sản phẩm của Việt nam. giúp tạo giá trị cho các sản phẩm sản xuất ra. tăng lợi nhuận cho nền kinh tế.

### ***4.3. Những thành tựu đạt được khi thực hiện chính sách tài chính đối ngoại trong thời kỳ đổi mới***

Đổi mới trong chính sách và hoạt động đối ngoại đã hòa nhịp cùng với đổi mới trên mọi lĩnh vực của đất nước, đem lại những thành tựu rất to lớn, được thể hiện trên các mặt:

“*Từ chỗ bị bao vây cấm vận, đến nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 169 nước; đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử, nước ta có quan hệ với tất cả các nước, trung tâm chính trị - kinh tế lớn trên thế giới.*”

Chúng ta đã tạo được khuôn khổ quan hệ hợp tác hữu nghị, ổn định lâu dài và đan xen lợi ích với tất cả các nước láng giềng, khu vực: Quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện với Lào không ngừng được củng cố và mở rộng, hợp tác kinh tế ngày càng chặt chẽ, hiệu quả.

*Không những thế, nước ta cũng đã bình thường hóa và mở rộng quan hệ hợp tác cùng có lợi với các nước lớn và trung tâm kinh tế - chính trị lớn trên thế giới. Từ chỗ là hai nước thù địch trước đây, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao và hợp tác trên nhiều lĩnh vực với Mỹ trên tinh thần gác lại quá khứ, hướng tới tương lai.*

*Nước ta đã triển khai mạnh mẽ công cuộc hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực của ASEAN, tham gia ngày càng sâu rộng vào các định chế kinh tế, tài chính, thương mại của ASEAN*

#### **4.4- Bài học:**

**Bài học** những thành tựu to lớn về đối ngoại trong 20 năm qua cho phép chúng ta rút ra những bài học chủ yếu sau:

**Bài học quan trọng nhất** là phải luôn phát huy cao độ tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường đi đôi với tăng cường đoàn kết và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; xác định đúng, đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu; có cách nhìn đúng đắn, linh hoạt về đối tượng và đối tác trong bối cảnh mới.

**Bài học về thường xuyên đổi mới tư duy đối ngoại:** Điều này chỉ có thể có được bằng việc vận dụng linh hoạt, sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin và tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, mà nổi bật là nguyên tắc "*đi bất biến, ứng vạn biến*", "*thêm bạn bớt thù*". Quá trình đổi mới tư duy phải luôn gắn chặt với hoàn cảnh thực tế, yêu cầu nhiệm vụ cấp thiết của đất nước, trên quan điểm nhìn nhận Việt Nam là một bộ phận của thế giới, có sự gắn bó, tác động qua lại mật thiết với thế giới bên ngoài. Đổi mới tư duy đối ngoại thể hiện ở cách nhìn nhận, tiếp cận mới khi đánh giá, dự báo tình hình thế giới, xu thế của thế giới, thời đại.

**Bài học về công tác lý luận, nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình:** Thực tiễn cho thấy phải luôn luôn chú trọng công tác nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình, tổng kết lý luận và thực tiễn để kịp thời rút ra những bài học quý báu cho các giai đoạn tiếp theo của công tác đối ngoại.

**Bài học về thống nhất đối ngoại:** Phải không ngừng hoàn thiện cơ chế thống nhất quản lý đối ngoại nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của cả nước trong triển khai chính sách và hoạt động đối ngoại.

**Bài học về công tác cán bộ:** Phải luôn quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ

#### **4.5- Phương hướng pháp triển thị trường tài chính trong những năm tới**

– Hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, tạo mối quan hệ hòa bình, hữu nghị tốt đẹp với tất cả các nước.

– Ổn định về chính trị an ninh quốc phòng để đưa Việt Nam trở thành điểm đến an toàn với tất cả các nhà đầu tư. thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

**Một là:** mục tiêu và lợi ích cao nhất của ta vẫn là giữ vững môi trường hòa bình và ổn định, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế năng động, bền vững. Do vậy, cần tiếp tục hoàn thiện và kiên trì theo đuổi đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ và chủ động hội nhập quốc tế. Theo đó, cần tích cực xây dựng và triển khai thực hiện các khuôn khổ quan hệ ổn định, lâu dài hiện có với các đối tác theo đúng phương châm "*Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước*", đưa quan hệ với các nước đi vào chiều sâu, tạo sự đan xen lợi ích, củng cố an ninh đất nước và tạo môi trường thuận lợi nhất cho công cuộc phát triển kinh tế.

**Hai là:** đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, cả song phương và đa phương. Xây dựng, hoàn thiện chiến lược tổng thể và lộ trình cho từng giai đoạn về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau khi gia nhập WTO, làm cơ sở chủ động điều hành và thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập. Hoàn thiện chính sách tranh thủ đầu tư, viện trợ phát triển, xúc tiến thương mại, du lịch và hợp tác lao động với từng đối tác.

**Ba là:** tập trung nỗ lực tạo chuyển biến cơ bản trong công tác ngoại giao phục vụ kinh tế. Trọng tâm là triển khai các nhiệm vụ đã được quy định trong Nghị định 08/CP, tập trung vào công tác thông tin và dự báo vĩ mô, góp phần tạo môi trường và khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho hoạt động kinh tế đối ngoại, thúc đẩy các mặt hoạt động kinh tế đối ngoại, hỗ trợ có hiệu quả các yêu cầu của doanh nghiệp, địa phương trong kinh tế đối ngoại.

**Bốn là:** tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt với các tổ chức quốc tế và khu vực, trước hết với ASEAN, APEC, ASEM, Liên hợp quốc, WB, IMF, ADB và với các tổ chức phi chính phủ, kết hợp hiệu quả của quan hệ song phương với quan hệ đa phương, đẩy mạnh hoạt động và từng bước nâng cao vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này. Tích cực tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC 14 tại Hà Nội năm 2006.

#### 4.6. Kết luận

Những thành tích to lớn trên đây đã khẳng định tính đúng đắn của đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, khẳng định bản lĩnh lãnh đạo của Đảng ta và khả năng của đất nước ta vững vàng vượt qua mọi thử thách của thời gian và thời cuộc để vươn tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Những thành tích đối ngoại ấy cùng với thành tựu phát triển chung của đất nước đã tạo tiền đề thuận lợi và cần thiết để chúng ta phát huy hơn nữa vai trò của đối ngoại trong bối cảnh tình hình mới đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tăng thêm thế và lực cho đất nước để nắm bắt vận hội mới, đồng thời đối phó với thách thức đối ngoại Việt Nam vì hoà bình, hợp tác và phát triển

Cùng với quá trình tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện ở trong nước cách đây hơn 20 năm, Việt Nam kiên trì thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng

## 5. Chính sách tiền tệ và tín dụng

### 5.1. Chính sách tiền tệ

#### 5.1.1. Khái niệm, vị trí của chính sách tiền tệ :

**Khái niệm chính sách tiền tệ :** Chính sách tiền tệ là một chính sách kinh tế vĩ mô do Ngân hàng trung ương khởi thảo và thực thi, thông qua các công cụ, biện

pháp của mình nhằm đạt các mục tiêu: Ổn định giá trị đồng tiền, tạo công ăn việc làm, tăng trưởng kinh tế.

Tùy điều kiện các nước, chính sách tiền tệ có thể được xác lập theo hai hướng: chính sách tiền tệ mở rộng (tăng cung tiền, giảm lãi suất để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, giảm thất nghiệp nhưng lạm phát tăng) chính sách tiền tệ chống thất nghiệp) hoặc chính sách tiền tệ thắt chặt (giảm cung tiền, tăng lãi suất làm giảm đầu tư vào sản xuất kinh doanh từ đó làm giảm lạm phát nhưng thất nghiệp tăng-chính sách tiền tệ ổn định giá trị đồng tiền)

**Vị trí chính sách tiền tệ**: Trong hệ thống các công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước thì chính sách tiền tệ là một trong những chính sách quan trọng nhất vì nó tác động trực tiếp vào lĩnh vực lưu thông tiền tệ. Song nó cũng có quan hệ chặt chẽ với các chính sách kinh tế vĩ mô khác như chính sách tài khoá, chính sách thu nhập, chính sách kinh tế đối ngoại. Đối với Ngân hàng trung ương, việc hoạch định và thực thi chính sách chính sách tiền tệ là hoạt động cơ bản nhất, mọi hoạt động của nó đều nhằm làm cho chính sách tiền tệ quốc gia được thực hiện có hiệu quả hơn

### 5.1.2 Mục tiêu của chính sách tiền tệ:

**\*Ổn định giá trị đồng tiền**: NHTW thông qua CSTT có thể tác động đến sự tăng hay giảm giá trị đồng tiền của nước mình. Giá trị đồng tiền ổn định được xem xét trên 2 mặt: Sức mua đối nội của đồng tiền (chỉ số giá cả hàng hoá và dịch vụ trong nước) và sức mua đối ngoại (tỷ giá của đồng tiền nước mình so với ngoại tệ). Tuy vậy, CSTT hướng tới ổn định giá trị đồng tiền không có nghĩa là tỷ lệ lạm phát = 0 vì như vậy nền kinh tế không thể phát triển được, để có một tỷ lệ lạm phát giảm phải chấp nhận một tỷ lệ thất nghiệp tăng lên.

**\*Tăng công ăn việc làm**: CSTT mở rộng hay thu hẹp có ảnh hưởng trực tiếp tới việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, quy mô sản xuất kinh doanh và từ đó ảnh hưởng tới tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế. Để có một tỷ lệ thất nghiệp giảm thì phải chấp nhận một tỷ lệ lạm phát tăng lên.

**\*Tăng trưởng kinh tế**: Tăng trưởng kinh tế luôn là mục tiêu của mọi chính phủ trong việc hoạch định các chính sách kinh tế vĩ mô của mình, để giữ cho nhịp độ tăng trưởng đó ổn định, đặc biệt việc ổn định giá trị đồng tiền là rất quan trọng, nó thể hiện lòng tin của dân chúng đối với Chính phủ. Mục tiêu này chỉ đạt được khi kết quả hai mục tiêu trên đạt được một cách hài hoà. Mối quan hệ giữa các mục tiêu: Có mối quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ nhau, không tách rời. Nhưng xem xét trong thời gian ngắn hạn thì các mục tiêu này có thể mâu thuẫn với nhau thậm chí triệt tiêu lẫn nhau. Vậy để đạt được các mục tiêu trên một cách hài hoà thì NHTW trong khi thực hiện CSTT cần phải có sự phối hợp với các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

### 5.1.3 Công cụ của chính sách tiền tệ.

- **Công cụ tái cấp vốn**: là hình thức cấp tín dụng của Ngân hàng Trung ương đối với các Ngân hàng thương mại. Khi cấp 1 khoản tín dụng cho Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Trung ương đã tăng lượng tiền cung ứng đồng thời tạo cơ sở cho Ngân hàng thương mại tạo bút tệ và khai thông khả năng thanh toán của họ.

- **Công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc**: là tỷ lệ giữa số lượng phương tiện cần vô hiệu hóa trên tổng số tiền gửi huy động, nhằm điều chỉnh khả năng thanh toán (cho vay) của các Ngân hàng thương mại.

- **Công cụ nghiệp vụ thị trường mở:** là hoạt động Ngân hàng Trung ương mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, điều hòa cung cầu về giấy tờ có giá, gây ảnh hưởng đến khối lượng dự trữ của các Ngân hàng thương mại, từ đó tác động đến khả năng cung ứng tín dụng của các Ngân hàng thương mại dẫn đến làm tăng hay giảm khối lượng tiền tệ.

- **Công cụ lãi suất tín dụng:** đây được xem là công cụ gián tiếp trong thực hiện chính sách tiền tệ bởi vì sự thay đổi lãi suất không trực tiếp làm tăng thêm hay giảm bớt lượng tiền trong lưu thông, mà có thể làm kích thích hay kìm hãm sản xuất. Nó là 1 công cụ rất lợi hại. Cơ chế điều hành lãi suất được hiểu là tổng thể những chủ trương chính sách và giải pháp cụ thể của Ngân hàng Trung ương nhằm điều tiết lãi suất trên thị trường tiền tệ, tín dụng trong từng thời kỳ nhất định.

- **Công cụ hạn mức tín dụng:** là 1 công cụ can thiệp trực tiếp mang tính hành chính của Ngân hàng Trung ương để khống chế mức tăng khối lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng. Hạn mức tín dụng là mức dư nợ tối đa mà Ngân hàng Trung ương buộc các Ngân hàng thương mại phải chấp hành khi cấp tín dụng cho nền kinh tế.

- **Tỷ giá hối đoái:** Tỷ giá hối đoái là tương quan sức mua giữa đồng nội tệ và đồng ngoại tệ. Nó vừa phản ánh sức mua của đồng nội tệ, vừa là biểu hiện quan hệ cung cầu ngoại hối. Tỷ giá hối đoái là công cụ, là đòn bẩy điều tiết cung cầu ngoại tệ, tác động mạnh đến xuất nhập khẩu và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Chính sách tỷ giá tác động một cách nhạy bén đến tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa, tình trạng tài chính, tiền tệ, cán cân thanh toán quốc tế, thu hút vốn đầu tư, dự trữ của đất nước. Về thực chất tỷ giá không phải là công cụ của chính sách tiền tệ vì tỷ giá không làm thay đổi lượng tiền tệ trong lưu thông. Tuy nhiên ở nhiều nước, đặc biệt là các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi coi tỷ giá là công cụ hỗ trợ quan trọng cho chính sách tiền tệ.

#### **5.1.4- Thực trạng việc sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ ở Việt Nam hiện nay**

##### **5.1.4.1. Sự đổi mới trong việc thực hiện chính sách tiền tệ.**

Kể khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường thì quá trình thực hiện chính sách tiền tệ cũng được xây dựng, đổi mới theo đúng ý nghĩa kinh tế của nó và phù hợp với thực tiễn Việt Nam, thể hiện ở một số mặt sau: Cách xác định lượng tiền cung ứng: Nếu như trong thời kỳ bao cấp chúng ta chỉ quan niệm lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế chỉ bao gồm tiền mặt và mức cung là bao nhiêu, ở thời kỳ nào là do chính phủ phê duyệt thì ngày nay việc quan niệm về lượng tiền cung ứng để thay đổi bên cạnh lượng tiền mặt (C) còn tính đến khả năng tạo tiền của các NHTM, tổ chức tín dụng khác (D). Bên cạnh đó lượng tiền cung ứng hàng năm phải dựa trên cơ sở: tỉ lệ lạm phát ước tính, tốc độ tăng trưởng kinh tế theo kế hoạch, vòng quay tiền tệ... Việc sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ: Được sử dụng một cách linh hoạt, phù hợp với điều kiện Việt Nam ở các thời điểm cụ thể chứ không đông cứng, đóng băng như thời kỳ bao cấp (lãi mất cố định nhiều năm...)

Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang đi đúng hướng. Lãi suất đã được thay đổi linh hoạt và kịp thời. Lãi suất của dự trữ bắt buộc cũng được thay đổi linh hoạt. Tính thanh khoản của thị trường cũng được tăng lên thông qua việc Ngân hàng Nhà nước mua lại trái phiếu đã phát hành cho các định chế tài chính hồi tháng ba.

Chính sách tiền tệ thắt chặt của Ngân hàng Nhà nước đã kiểm soát lạm phát một cách thành công.

Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh chính sách trong tháng 10 và bắt đầu chú ý nhiều hơn đến việc Ổn định hoạt động kinh tế trong nước.

#### **5.1.4.2. Dự trữ bắt buộc.**

Trong hoạt động tín dụng và thanh toán, các NHTM có khả năng biến những khoản tiền gửi ban đầu thành những khoản tiền gửi mới cho cả hệ thống, khả năng sinh ra bộ số tín dụng, tức là khả năng tạo tiền. Để khống chế khả năng này, NHTW buộc các NHTM phải trích một phần tiền huy động được theo một tỷ lệ quy định gửi vào NHTW không được hưởng lãi. Do đó cơ chế hoạt động của công cụ dự trữ bắt buộc nhằm khống chế khả năng tạo tiền, hạn chế mức tăng bội số tín dụng của các NHTM. Khi lạm phát cao, NHTW nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, khả năng cho vay và khả năng thanh toán của các ngân hàng bị thu hẹp (do số nhân tiền tệ giảm), khối lượng tín dụng trong nền kinh tế giảm (cung tiền giảm) dẫn tới lãi suất tăng, đầu tư giảm do đó tổng cầu giảm và làm cho giá giảm (tỷ lệ lạm phát giảm). Ngược lại, nếu NHTW hạ thấp tỷ lệ dự trữ bắt buộc tức là tăng khả năng tạo tiền, thì cung về tín dụng của các NHTM cũng tăng lên, khối lượng tín dụng và khối lượng thanh toán có xu hướng tăng, đồng thời tăng xu hướng mở rộng khối lượng tiền. Luận tương tự như trên thì việc tăng cung tiền sẽ dẫn tới tăng giá (tỷ lệ lạm phát tăng). Như vậy công cụ dự trữ bắt buộc mang tính hành chính áp đặt trực tiếp, đầy quyền lực và cực kì quan trọng để cắt cơn sốt lạm phát, khôi phục hoạt động kinh tế trong trường hợp nền kinh tế phát triển chưa ổn định và khi các công cụ thị trường mở tái chiết khấu chưa đủ mạnh để có thể đảm trách điều hòa mức cung tiền cho nền kinh tế. Nhưng công cụ dự trữ bắt buộc quá nhạy cảm, vì chỉ thay đổi nhỏ trong tỷ lệ dự trữ bắt buộc đã làm cho khối lượng tiền tăng lên rất lớn khó kiểm soát.

#### **\*Ví dụ**

Từ 1/3/2009: Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng. Ngân hàng nhà nước VN quyết định, từ 1/3/2009, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND của các tổ chức tín dụng, đồng thời tiếp tục giữ nguyên lãi suất cơ bản VND. Cụ thể, lãi suất cơ bản được giữ nguyên ở mức 7%/năm và lãi suất cho vay tối đa là 10,5%/năm. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng được điều chỉnh đối với mọi loại hình tổ chức tín dụng. Theo đó, các ngân hàng thương mại nhà nước, VCB, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Cty tài chính áp dụng mức dự trữ bắt buộc là 3% trên tổng số dư tiền gửi, thay vì 5% như trước đây. Với Agribank mức dự trữ bắt buộc giảm từ 2% xuống 1%. Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác giữ nguyên là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng áp dụng cho mọi tổ chức tín dụng là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc. Ngân hàng nhà nước VN cho biết, mục đích của việc thực hiện các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ nêu trên nhằm ổn định thị trường tiền tệ, lãi suất, tỷ giá và hỗ trợ vốn khả dụng cho các tổ chức tín dụng có điều kiện mở rộng huy động vốn và tín dụng có hiệu quả đối với nền kinh tế, kể cả việc cho vay đối với các dự án đầu tư theo chương trình kích cầu của Chính phủ. Liên quan tới việc các ngân hàng cho vay hỗ trợ lãi suất, Ngân hàng nhà nước cho biết, theo thống kê sơ bộ, tính đến nay số tiền giải ngân của chương trình hỗ trợ lãi suất 4%/năm theo Quyết định 131 của Thủ tướng Chính phủ trong toàn hệ thống ngân hàng đã đạt trên 80.000 tỷ

đồng. Trong đó, các ngân hàng thương mại quốc doanh đã cho vay gần 40.000 tỷ đồng. Trong khối ngân hàng cổ phần, Sacombank đã giải ngân được 2.030 tỷ đồng trong số 2.473 hồ sơ của khách hàng gửi đến, ACB đã cho vay khoảng 1.000 tỷ đồng, Eximbank đã giải ngân được 1.200 tỷ đồng...

#### **5.1.4.3. Tái chiết khấu:**

Việt Nam, cho vay tái chiết khấu đã được sử dụng như là một công cụ của CSTT ngay từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới. Tuy vậy, vì chưa hội đủ những điều kiện nên việc áp dụng nó còn giản đơn làm cho hiệu quả của nó còn nhiều hạn chế. Mặc dù vậy trong những năm gần đây nó đã trở thành công cụ đặc lực góp phần thực hiện tốt các mục tiêu của CSTT quốc gia.

Thời kỳ đầu, cho vay chiết khấu được thực hiện qua việc NHNN cho NHTM vay ngắn hạn căn cứ vào kế ước tín dụng ( có chất lượng ) do NHTM đem thế chấp tại NHNN, lãi suất tái cấp vốn được xác định dựa theo.

Từ đầu năm đến cuối tháng 7/2000, nhằm khuyến khích mở rộng tín dụng của các TCTD, NHNN đã 2 lần giảm lãi suất tái cấp vốn từ 0,5% tháng xuống 0,45% tháng (31/3/2000) và xuống 0,4% tháng (31/7/2000). Đồng thời NHNN cũng giảm lãi suất tái chiết khấu từ 0,45% tháng xuống còn 0,4% tháng (T3/2000) và xuống 0,35% tháng (T7/2000). Tuy vậy cho đến T9 /2000 để hạn chế các TCTD bù đắp thiếu hụt thanh toán qua hình thức vay tái cấp vốn, tái chiết khấu từ NHNN và khuyến khích thực hiện bù đắp qua thị trường mở nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường này, đồng thời tạo tín hiệu cho các TCTD tăng lãi suất huy động, ngày 2/11/2000 NHNN đã điều chỉnh tăng lãi suất tái cấp vốn lên 0,5% tháng và tăng lãi suất tái chiết khấu lên 0,45% tháng.

#### **5.1.4.4. Hoạt động thị trường mở.**

Cho đến ngày 12/7/2000, NHNN chính thức khai trương đưa nghiệp vụ thị trường mở vào hoạt động theo phương hướng sử dụng nó như là một công cụ điều tiết tiền tệ linh hoạt và có hiệu quả của NHNN.

Trong năm 2000, NHNN đã thực hiện được 17 phiên giao dịch thị trường mở, trong đó có 14 phiên mua được 1353,50 tỷ đồng đạt 71,24% khối lượng chào mua với lãi suất trong khoảng 4,20%- 5,58% năm và 3 phiên bán được 550 tỷ đồng đạt 100% khối lượng chào bán với lãi suất trong khoảng 4,0%- 4,6% năm. Đến 31/12/2000 ; NHNN đã bơm 405 tỷ đồng qua thị trường mở sau khi loại trừ các khoản mua, bán đã đến hạn thanh toán.

Từ 1/1/2001- 7/2/ 2001, NHNN đã thực hiện được 3 phiên giao dịch mua được 160 tỉ đồng chỉ đạt 50% khối lượng chào mua với mức lãi suất 3,5-4,6 %năm. Đã có 18 tổ chức tín dụng đăng kí là thành viên của thị trường (tuy vậy mỗi phiên giao dịch chỉ có thường xuyên từ 1 đến 3 thành viên tham gia) Phương thức giao dịch chủ yếu là Mua- Bán có kì hạn (15 ngày -4tháng ) hoặc mua hần- bán hần.

#### **5.1.5. Những vấn đề tồn tại trong quá trình thực hiện các công cụ của CSTT**

Để điều hành chính sách tiền tệ một cách hiệu quả, Ngân hàng Nhà nước cần phải có một thị trường tiền tệ hoạt động đầy đủ. Nhưng thị trường tiền tệ Việt Nam chưa phát triển tốt và Ngân hàng Nhà nước đã gặp khó khăn trong việc điều chỉnh chính sách tiền tệ một cách linh hoạt trên thị trường.

Giới hạn về chủng loại và khối lượng các giấy tờ có giá được giao dịch trên thị trường tiền tệ, thiếu hệ thống môi giới minh bạch, thiếu luật điều chỉnh, trong khi sự thống trị của đồng tiền quốc gia bị giới hạn vì đồng USD chiếm phần lớn trong lưu lượng tiền tệ trên thị trường... là những căng thẳng mà Ngân hàng



Nhà nước đang gặp phải trong việc điều hành chính sách tiền tệ một cách hiệu quả.

Điều chỉnh thông tin một cách có hệ thống và tin cậy, một hệ thống số liệu thống kê cũng chưa được trang bị tốt cho Ngân hàng Nhà nước.

Nhiệm vụ trước mắt của Ngân hàng Nhà nước là phải cân bằng giữa áp lực lạm phát của nền kinh tế trong nước và yêu cầu về các biện pháp cần thiết để làm dịu bớt tác động tiêu cực của sự suy giảm sâu hoạt động kinh tế thế giới.

Xuất khẩu của Việt Nam đang giảm nhanh và FDI đang chuyển hướng. Số lượng khách du lịch đến Việt Nam đang giảm. Lượng kiều hối cũng có thể sụt giảm. Để hỗ trợ hoạt động kinh tế, Chính phủ đã công bố gói giải pháp kích thích kinh tế.

Gói giải pháp này sẽ giúp nền kinh tế Việt Nam năng động trở lại. Nhưng năng lực sản xuất trong nước của Việt Nam chưa đáp ứng kịp với nhu cầu trong nước, vì vậy, chúng ta cần thận trọng, tránh để xảy ra tình trạng tái phát và nhập khẩu lớn

\* Điểm hạn chế của chính sách tiền tệ trong năm 2008 là ở thị trường ngoại hối. Theo hệ thống tỷ giá hối đoái ít biến động hiện nay, nhiều lúc, khoảng cách giữ tỷ giá hối đoái chính thức và tỷ giá hối đoái trên thị trường phi chính thức đã dao động và bị nới rộng ra.

Sự “chênh” giữa cung và cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối đã cản trở rất nhiều đến sự vận hành thông suốt và việc mở rộng lĩnh vực ngoại thương một cách ổn định. Ngân hàng Nhà nước cần phải xem lại việc quản lý hệ thống tiền tệ hiện nay để duy trì tính thông suốt trong các giao dịch hàng ngày.

Bên cạnh những vấn đề liên quan trực tiếp đến thị trường tài chính, một điểm yếu khác của Việt Nam là hiệu quả đầu tư, kết quả là giá thành tăng cao.

Một trong những lý do dẫn đến tình trạng lạm phát ở Việt Nam cao hơn những nước láng giềng có lẽ là năng lực sản xuất thấp trong so sánh với nhu cầu trong nước và hiệu quả đầu tư thấp.

#### **5.1.6. Giải pháp**

-Việc hoạch định CSTT cũng như các công cụ của CSTT cần đặt nó trong một chính thể thống nhất có tính đến sự linh hoạt của thị trường. CSTT cần được độc lập với chính sách tài chính và đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước.

-Thị trường tiền tệ và thị trường liên ngân hàng cần tiếp tục được củng cố và phát triển để một mặt tạo ra tín hiệu cho việc hoạch định CSTT mặt khác là cơ chế lan truyền tốt nhất để phát huy có hiệu quả các công cụ của CSTT.

-Theo hướng đó cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình hoàn thiện, cơ cấu lại hệ thống NH để đảm bảo một môi trường cạnh tranh lành mạnh sôi động .

-Năng lực kỹ thuật của NHNN cần được nâng cao đặc biệt là trong việc thu thập , xử lý thông tin và ra quyết định điều hành CSTT

-Cần hoàn thiện hành lang pháp lý về hệ thống ngân hàng , tài chính để cơ chế thực thi CSTT nói chung , các công cụ của CSTT nói riêng được nghiêm minh và có hiệu quả hơn.

-Cần có các biện pháp khuyến khích phù hợp nhằm tạo ra những nếp thói quen mới trong tâm lý của các cá nhân , các doanh nghiệp để giúp việc thực hiện các công cụ của CSTT có hiệu quả hơn , ví dụ: tạo thói quen thanh toán qua ngân

hàng của các tổ chức kinh doanh ,thói quen sử dụng hoạt động thị trường mở của các tổ chức tín dụng ...

Để nâng cao hiệu quả của quá trình thực thi CSTT đi hỏi phải nhanh nhanh chóng hoàn thiện và tiếp tục phát triển hệ thống các công cụ bám sát thực tiễn VN -phục vụ đắc lực cho quá trình đổi mới CSTT.Hệ thống các công cụ phải được xây dựng và hoàn thiện theo hướng hỗ trợ ,phối hợp thúc đẩy lẫn nhau tránh tình trạng triệt tiêu hiệu quả của nhau.

*\*Ví dụ:* Chính sách tiền tệ năm 2009: Cần co giãn linh hoạt

Tại hội nghị tổng kết ngành ngân hàng 2008, định hướng nhiệm vụ năm 2009 do NHNN tổ chức tại Hà Nội ngày 30-12, Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Giàu cho biết, trong năm 2008, NHNN thực hiện điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt. 6 tháng đầu năm, NHNN sử dụng đồng bộ giải pháp thắt chặt tiền tệ bằng cách thu hút tiền từ lưu thông, kiểm soát tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và dư nợ tín dụng, đồng thời, hỗ trợ kịp thời vốn ngắn hạn cho các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về thanh khoản. Trước những tín hiệu khả quan về kinh tế vĩ mô, từ tháng 7 đến nay, NHNN nới lỏng chính sách tiền tệ bằng cách điều chỉnh linh hoạt lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc, lãi suất tín phiếu... Nhờ đó, tổng phương tiện thanh toán toàn ngành tăng 16-17% so với năm 2007, dư nợ tín dụng tăng 21-22%. Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tăng 5,4%, tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại tăng 8-9%.

Lãi suất cho vay tối đa của các tổ chức tín dụng giảm nhanh trong những tháng cuối năm, từ mức 23-24%/năm, xuống dưới 12,75%/năm, trong đó, mức lãi suất cho vay thấp nhất là 8,5%/năm. Vốn tín dụng đầu tư vào khu vực dân doanh tăng 35-37%; doanh nghiệp nhà nước tăng 12-14%; lĩnh vực xuất khẩu tăng 35-37%; sản xuất tăng 34-36%; nông nghiệp - nông thôn tăng 30%; cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác tăng 40-42%.

## **5.2. Chính sách tín dụng**

### **5.2.1. Tín dụng:**

#### **5.2.1.1. Khái niệm**

Là sự vận động của các nguồn vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, cơ sở quan trọng là tạo lập niềm tin, là quan hệ vay mượn trên nguyên tắc hoàn trả sau một thời hạn nhất định.

#### **5.2.1.2. Đặc điểm**

- + Người cho vay chuyển tái sản cho người vay sử dụng trong một thời gian nhất định
- + Có thời hạn tín dụng được xác định có thỏa thuận
- + Người sở hữu vốn được nhận thu nhập dưới hình thức lợi tức.

#### **5.2.1.3. Chức năng**

- + Tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ trên cơ sở có hoàn trả. ( tham gia điều tiết vốn, góp phần tăng trưởng kinh tế, quá trình này qua tổ chức trung gian, tín dụng trực tiếp mua bán chịu, tăng nhịp độ vòng quay của vốn, kể cả nợ lưu thông, phát triển nghiệp vụ thanh toán như tiền ngân hàng làm giảm chi phí...)
- + Kiểm soát các hoạt động kinh tế( biết được khối lượng tiền nhàn rỗi, nhu cầu vốn, đối tượng và sự biến động của từng thời kỳ, kiểm tra tình hình tài chính,

sử dụng vốn của các đơn vị vay, tạo điều kiện thanh toán không tiền mặt phát triển để nhìn tương đối tài chính của các đơn vị)

#### **5.2.1.4. Vai trò**

- + Thúc đẩy sản xuất phát triển
- + Ổn định tiền tệ và Ổn định giá cả( giảm tiền mặt, sử dụng kịp thời, mở rộng không thanh toán bằng tiền mặt, giúp công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước, kiểm soát lạm phát)
- + Ổn định đời sống tạo công ăn việc làm Ổn định

### **5.2.2. Lãi suất tín dụng**

#### **5.2.2.1. Khái niệm**

Lợi tức tín dụng được xem là khoản giá cả của vốn vay mà người vay phải trả cho người cho vay sau một thời gian sử dụng vốn. Nguồn gốc phần mà người vay kiếm được trong cuộc sử dụng vốn kinh doanh của mình, bản chất người vay và người cho vay đều có lợi.

#### **5.2.2.2. Chính sách lãi suất tín dụng ngân hàng.**

Lãi suất là công cụ có ý nghĩa khi thực hiện chính sách tiền tệ, NHTƯ sẽ căn cứ vào thực trạng của nền kinh tế để quy định một số chỉ tiêu lãi suất áp dụng trong toàn hệ thống ngân hàng. Thông thường, người ta thường quy định hai chỉ tiêu cơ bản là lãi suất tái chiết khấu và lãi suất cơ bản.

\* Lãi suất cơ bản.

Lãi suất cơ bản là lãi suất có tác dụng chi phối tất cả các loại lãi suất khác hình thành trong nền kinh tế thị trường. Đó là loại lãi suất chiếm vị trí quan trọng trong cơ chế thị trường. Lãi suất cơ bản do NHTƯ xác định và công bố trên cơ sở tình hình thực tế của thị trường và mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia. Lãi suất cơ bản có một số chức năng nhất định. Nó là công cụ để điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Qua lãi suất cơ bản, NHTƯ tác động vào thị trường tiền tệ, thúc đẩy, mở rộng hay thu hẹp tín dụng, giữ mức tương quan cần thiết giữa tổng cung và tổng cầu tiền tệ. Mặt khác, lãi suất cơ bản là giá cả sử dụng vốn trong hoạt động tín dụng, là cơ sở hình thành lãi suất thị trường, tức là lãi suất kinh doanh tiền tệ. Nó là điểm dung hoà một cách tự nhiên lợi ích của người gửi tiền, của người vay tiền và của TCTD.

Lãi suất cơ bản được xác định một cách trực tiếp dưới nhiều góc độ. Nếu đứng trên giác độ bảo vệ lợi ích của khách hàng ( người gửi tiền và người vay vốn) người ta quy định lãi suất tiền gửi tối thiểu và lãi suất cho vay tối đa. Điều này có nghĩa là, vì lợi ích của người gửi tiền, các TCTD không được hạ lãi suất một cách tùy tiện và vì yêu cầu phát triển sản xuất, các tổ chức tín dụng không được tăng lãi suất cho vay quá mức. Nếu đứng trên giác độ bảo vệ lợi ích của các TCTD, tạo khuôn khổ cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo an toàn hệ thống các TCTD, người ta quy định lãi suất cơ bản theo chiều hướng ngược lại đó là quy định lãi suất tiền gửi tối đa và lãi suất cho vay tối thiểu. Điều này làm cho các TCTD không được vì muốn tạo lợi thế trong cạnh tranh mà nâng lãi suất huy động quá cao hoặc cho vay theo lãi suất quá thấp, gây thiệt hại chung cho toàn hệ thống các TCTD.

Khi xác định lãi suất cơ bản phải tính đến tổng thể quan hệ cung cầu vốn thông qua một loạt các yếu tố trong hoạt động kinh doanh tiền tệ thông thường. Đó là tỷ suất lợi nhuận bình quân, mức tăng trưởng kinh tế, chỉ số lạm phát dự báo hàng quư, hàng năm, lãi suất thực dương cho người gửi tiền, bù đắp chi phí và có

lãi cho TCTD, yêu cầu điều hành chính sách tiền tệ từng thời kỳ, rủi ro trong hoạt động tín dụng, mức độ dự trữ bắt buộc, lãi suất hình thành trên thị trường tiền tệ nói chung, mối tương quan giữa lãi suất nội tệ và lãi suất ngoại tệ, mối tương quan giữa lãi suất và tỷ giá hối đoái... Có rất nhiều cách hiểu khác nhau về lãi suất cơ bản, cách thức xác định và điều hành lãi suất cơ bản. Có thể lấy lãi suất cơ bản là lãi suất tiền gửi tối đa, lãi suất cho vay tối đa, lãi suất tái chiết khấu của NHTU đối với các TCTD hoặc lãi suất trên thị trường liên ngân hàng.

\* Lãi suất cơ bản là lãi suất tái chiết khấu.

Đây là phương pháp phổ biến được NHTU các nước áp dụng. Do lãi suất này được chủ động công bố và được xem xét, tính toán tương đối thường xuyên Ngoài việc sử dụng làm công cụ để tác động đến cơ sở tiền tệ và cung ứng tiền tệ, lãi suất chiết khấu còn được sử dụng để giúp cho việc tránh khỏi những cơn sụp đổ tài chính vì ngân hàng đóng vai trò là người cho vay cuối cùng. NHTU đóng vai trò là người cho vay cuối cùng không chỉ cho các NHTM mà còn cho cả hệ thống tài chính nói chung. NHTU cung cấp dự trữ cho hệ thống ngân hàng khi các ngân hàng bị đe dọa phá sản, do đó ngăn chặn xảy ra những cơn sụp đổ ngân hàng và tài chính.

Lãi suất chiết khấu có hai tác dụng: tác dụng về lượng đối với khối lượng tiền tệ trong lưu thông và tác dụng về giá đối với cơ cấu lãi suất trong nền kinh tế.

Tác dụng về lượng: Việc phân tích quá trình tạo tiền đã cho thấy các NHTM sau khi tạo ra tiền ghi sổ còn phải tiền trung ương để đảm bảo. Nhu cầu này khiến họ phải đi vay ở NHTU bằng cách tái chiết khấu một phần chứng từ có giá của mình. Việc tái cấp vốn của NHTU cho các NHTM có tác dụng về lượng đối với khối lượng tiền tệ vì nó dẫn đến việc phát hành tiền của NHTU cho các NHTM để họ có thể chi trả cho việc rút vốn khỏi các NHTM.

Tác dụng về giá: NHTU tái chiết khấu các chứng từ do NHTM xuất trình với điều kiện NHTM phải trả một tỷ suất nhất định do NHTU đơn phương quy định. Lãi suất này gọi là tỷ suất chiết khấu hay lãi suất chiết khấu. Các loại lãi suất cho vay tư nhân tức là lãi suất tín dụng cấp cho nền kinh tế và lãi suất cho vay Nhà nước đều gắn chặt với lãi suất tái chiết khấu. Mỗi khi tỷ suất chiết khấu thay đổi đều có xu hướng làm tăng hay giảm chi phí cho vay của NHTU đối với các NHTM và do đó khuyến khích hoặc cản trở nhu cầu xin vay. Mặt khác, khi kho bạc muốn bán tín phiếu kho bạc cho lĩnh vực ngân hàng thì họ phải chào một lãi suất tương đương với tỷ suất chiết khấu. Nói cách khác, khi ấn định tỷ suất chiết khấu, NHTU cũng ấn định luôn mức lãi suất đi vay của Nhà nước.

Như vậy, lãi suất chiết khấu chính là một công cụ để NHTU điều hành chính sách lãi suất tín dụng ngân hàng sao cho phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia.

### **5.2.3. Chính sách tín dụng ở Việt Nam cần nhất quán**

(TBKTSG) - Thời gian gần đây, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) liên tục phát đi tín hiệu về định hướng hãm phanh tăng trưởng tín dụng. Một số ngân hàng thương mại nhà nước hoặc cổ phần do Nhà nước chi phối đã nhận được chỉ thị không được tăng dư nợ vượt quá 25-27% cho năm 2009, tuy nhiên có ngân hàng đã “xài” gần hết chỉ tiêu này trong sáu tháng đầu năm, trong khi từ nay đến cuối năm là mùa cao điểm kinh doanh và chuẩn bị dự trữ phục vụ Tết. Đến nay nhiều ngân hàng đã rục rịch triển khai phương án thắt hầu bao, hạn chế, kể cả dùng cho vay tiêu dùng, tăng cường thu hồi nợ...

Tình hình nói trên diễn ra trong bối cảnh phần lớn doanh nghiệp Việt Nam vừa mới gượng dậy sau những khó khăn do tác động của cuộc khủng hoảng nhưng

chưa thể nói là đã “khỏe”. Với đặc thù hoạt động dựa vào vốn vay là chủ yếu, nên mỗi khi hệ thống ngân hàng tính chuyện co cụm tín dụng thì nguy cơ hàng loạt doanh nghiệp bị lâm vào cảnh thiếu vốn, sản xuất ngừng trệ, giãn công, giảm thợ... chắc chắn sẽ xảy ra.

Cho đến thời điểm này có thể khẳng định nguồn vốn ngân hàng có vai trò gần như không thể thay thế đối với sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế, và thành công lớn nhất của chính sách tiền tệ thời gian qua chính là ở chỗ duy trì được nguồn cung ứng tín dụng ổn định với lãi suất phù hợp, thậm chí trong trường hợp không có gói hỗ trợ lãi suất thì rất nhiều doanh nghiệp vẫn thừa nhận có đủ khả năng hoạt động bình thường với giá vốn bình quân 10,5%/năm. Mọi giải pháp về tiền tệ tín dụng trong giai đoạn hiện nay suy cho cùng cần phải hướng đến mục tiêu cao nhất là duy trì tính ổn định, không tạo ra hụt hẫng đột ngột về vốn, từ đó tạo tâm lý thuận lợi nhiều mặt cho sản xuất kinh doanh.

Ngoài lý do lo ngại lạm phát cao quay trở lại, chủ trương hãm phanh tín dụng cũng nhằm mục đích hạn chế luồng vốn ngân hàng đổ vào các lĩnh vực phi sản xuất, có tính nhạy cảm như bất động sản, tiêu dùng đời sống, chứng khoán... Tuy nhiên cách thức thực hiện chủ trương này của NHNN vẫn còn mang nặng dấu ấn hành chính, chủ yếu thông qua các văn bản chỉ thị và tiến hành các đợt thanh, kiểm tra trên diện rộng hơn là sử dụng những công cụ điều hành thích hợp. Một loạt mâu thuẫn lớn về quan hệ cung cầu vốn vẫn chưa thể giải quyết dứt khoát, một mặt NHNN muốn duy trì lãi suất trần để yểm trợ cho nền kinh tế, thúc ép ngân hàng thương mại chuyển đổi cơ cấu đầu tư vào lĩnh vực sản xuất. Mặt khác, mặt bằng lãi suất tiền gửi ngày càng đội trần, chênh lệch đầu vào đầu ra giảm mạnh, nguồn vốn huy động chậm tăng trưởng, hậu quả trực tiếp là doanh nghiệp càng vay được nhiều vốn hỗ trợ thì áp lực thiếu vốn và thiệt hại tài chính càng đè nặng lên vai ngân hàng thương mại, vô hình trung những ngân hàng đi đầu trong việc thực hiện chủ trương chính sách của Nhà nước lại bị thiệt thòi nhiều hơn?

Bên cạnh đó, nếu vẫn thừa nhận sự tồn tại kênh tín dụng lãi suất thỏa thuận thì về lâu dài NHNN cũng không có lý do gì ngăn cản các ngân hàng tiếp cận những lĩnh vực mà họ cảm thấy hấp dẫn, sinh lợi nhanh cho dù phải đối đầu với nhiều rủi ro. Một thực tế hết sức rõ ràng là không nên và không được phép dồn mọi rủi ro tín dụng của nền kinh tế lên bản thân chính sách tiền tệ, buộc nó phải gánh vác nhiều trọng trách quá tầm, mà cần thiết phải phân tán rủi ro thông qua việc thiết kế hệ thống các chính sách đồng bộ trên nhiều lĩnh vực có liên quan, trước hết nhằm ngăn chặn nạn đầu cơ bong bóng trên lĩnh vực bất động sản, chứng khoán. Ngân hàng Trung ương cũng cần nhất quán hơn trong việc công bố định hướng tăng trưởng tín dụng để các ngân hàng thương mại chủ động tính toán phương án kinh doanh, tránh đưa ra nhiều chỉ tiêu khác nhau trong khoảng thời gian quá ngắn (đầu năm dự tính 21-23%; quý 1-2009: 30% theo chỉ đạo của Chính phủ; quý 2-2009: 25-27%).

Những tháng đầu năm, Chính phủ và NHNN liên tục thúc giục các ngân hàng thương mại mở rộng tín dụng, đi kèm với triển khai nhanh gói hỗ trợ lãi suất để tiếp sức và duy trì tăng trưởng kinh tế, nhưng đến thời điểm hiện nay tín hiệu kiềm chế được phát đi khá đột ngột khiến nhiều ngân hàng không tránh khỏi lâm vào thế bị động bất ngờ, mặc dù thanh khoản nhìn chung vẫn ổn định và khả năng cung ứng tín dụng vẫn còn dư địa lớn? Trong trường hợp cần thiết, NHNN nên mở rộng công cụ tái cấp vốn để tài trợ thêm nguồn vốn cho những ngân hàng thực hiện tốt chính sách tín dụng đầu tư phát triển sản xuất theo đúng định hướng của Nhà nước. Bằng công cụ này có thể giúp quản lý chặt chẽ chất lượng dòng tiền

phục vụ nền kinh tế đồng thời hóa giải bớt tình trạng căng thẳng trên thị trường vốn nếu có phát sinh.

**\* Một số ví dụ về chính sách tín dụng ở Việt Nam**

*\* Chính sách tín dụng mới đối với thương nhân tại vùng khó khăn.*

Vùng khó khăn được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với thương nhân quy định tại Quyết định này bao gồm các xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) quy định trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ; các xã thành lập sau khi Quyết định này có hiệu lực trên cơ sở chia, tách, sáp nhập các đơn vị hành chính thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg nói trên cũng được hưởng chính sách tín dụng theo Quyết định này.

Đối tượng được vay vốn là thương nhân hoạt động thương mại thường xuyên ở vùng khó khăn. Để được vay vốn, thương nhân phải đáp ứng các điều kiện sau: được UBND cấp xã nơi thương nhân hoạt động thương mại xác nhận có thực hiện hoạt động thương mại thường xuyên trên địa bàn; có vốn tự có (bao gồm cả giá trị vật tư, quyền sử dụng đất, tiền vốn) tham gia tối thiểu bằng 20% tổng nhu cầu vốn vay; thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định (thương nhân vay vốn đến 30 triệu đồng không phải thực hiện bảo đảm tiền vay).

Cũng theo quy định tại Quyết định này, mức vốn cho vay đối với thương nhân là cá nhân không thực hiện mở sổ sách kế toán và nộp thuế khoán theo quy định của cơ quan thuế tối đa là 30 triệu đồng; đối với thương nhân là cá nhân thực hiện mở sổ sách kế toán và kê khai nộp các loại thuế theo quy định, mức cho vay tối đa là 100 triệu đồng; thương nhân là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, mức cho vay tối đa là 500 triệu đồng. Lãi suất cho vay áp dụng bằng mức lãi suất cho vay đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn; lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay. Thời hạn cho vay được xác định theo các loại cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhưng tối đa không quá 5 năm. Thời hạn gia hạn nợ đối với các khoản vay vốn ngắn hạn tối đa không quá 12 tháng, đối với các khoản cho vay trung và dài hạn, thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/2 thời hạn cho vay ghi trong hợp đồng tín dụng.

*\* Hoàn thiện chính sách tín dụng xóa đói giảm nghèo:* Sau 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Cùng với sự phát triển về kinh tế, Đảng và Chính phủ đã có những chủ trương, chính sách đồng bộ, huy động sức mạnh tổng hợp toàn xã hội để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và ổn định xã hội.

Thực hiện chủ trương trên, Chính phủ đã chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện cơ chế tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách (Nghị định số 78/2002/NĐ-CP). Sau 4 năm triển khai, chính sách tín dụng của Chính phủ đã giúp cho hơn 900.000 hộ gia đình thoát nghèo; tạo công ăn việc làm cho hơn 1,2 triệu lao động trong xã hội; xây dựng hơn 230.000 công trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; hơn 80.000 học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn để học tập... đây là những kết quả hết sức to lớn của chính sách tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách của Chính phủ trong thời gian qua.

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương phát triển kinh tế xã hội khu vực nông nghiệp, nông thôn đặc biệt là các địa bàn vùng khó khăn, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách tín dụng ưu đãi đối với vùng khó khăn như: giảm 15% lãi suất cho vay khu vực II miền núi, giảm 30% lãi suất cho vay khu vực III miền

núi, hải đảo, vùng đồng bào khơ me tập trung và các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135, giảm lãi suất cho vay 20% đối với thương nhân vay vốn để dự trữ, bán lẻ các mặt hàng thiết yếu, thu mua hàng nông, lâm sản ở khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Tuy nhiên, chính sách tín dụng ưu đãi đối với vùng khó khăn còn nhược điểm lớn như: nguồn vốn cho vay còn phân tán, chưa phân định được đối tượng cho vay cụ thể của các tổ chức tín dụng và các ngân hàng chính sách; các ngân hàng thương mại chưa thống nhất được việc triển khai chính sách; các cơ chế tín dụng chưa đồng bộ; bao cấp tín dụng còn tràn lan, gây tâm lý ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước...

*\* 2010 - ban hành chính sách tín dụng hỗ trợ “Tam nông”*

Trên cơ sở đánh giá việc thực hiện các chính sách đã áp dụng trong năm 2009, Chính phủ sẽ xem xét toàn diện để chính thức ban hành trong tháng 12/2009 các chính sách hỗ trợ cụ thể áp dụng trong năm 2010. Đồng thời, Chính phủ cũng sẽ ban hành Nghị định về chính sách tín dụng hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

## **C- KẾT LUẬN**

Xu hướng toàn cầu hóa là một xu hướng tất yếu hiện nay, xu hướng này đang diễn ra một cách mạnh mẽ trên toàn thế giới và các quốc gia sẽ chịu ảnh hưởng bởi xu hướng này, và Việt Nam chúng ta cũng không nằm ngoài quy luật này. Mấy năm gần đây sự xuất hiện của các công ty nước ngoài vào Việt Nam để hoạt động kinh doanh ngày càng nhiều và trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau. Đây là một tín hiệu tốt cho sự phát triển nền kinh tế nước ta trong thời gian tới. Điều này có được là do Đảng và Nhà nước ta đã có chính sách tài chính quốc gia đúng đắn để kêu gọi và khuyến khích đầu tư nước ngoài.

Chính sách tài chính quốc gia nhằm điều tiết chu kỳ kinh tế, đảm bảo công ăn việc làm, ổn định giá cả và tăng trưởng liên tục của nền kinh tế. Trong những thời kỳ kinh tế suy giảm, chính sách tài chính có tác dụng kích cầu và sản xuất bằng cách Chính phủ tăng mua, giảm thuế, do đó tạo ra được một thu nhập quốc dân khả dụng lớn hơn để đưa vào luồng tiêu dùng. Còn trong những thời kỳ kinh tế "quá nóng", chính phủ làm ngược lại. Để cân bằng lại những biện pháp tài chính cố ý này, Nhà nước tạo ra những cái gọi là cơ chế ổn định, như thuế thu nhập lũy tiến và phụ cấp thất nghiệp. Chính sách tài chính được điều hành một cách độc lập với chính sách tiền tệ là chính sách nhằm điều tiết hoạt động kinh tế bằng cách kiểm soát việc cung ứng tiền

Ngày nay kinh tế thị trường càng phát triển thì vị trí và vai trò của tài chính nhà nước ngày càng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, xây dựng chính sách tài chính tự chủ vững mạnh là yêu cầu cơ bản cấp bách trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa ở nước ta.

